



# **BÁO CÁO**

## **ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ**

### **RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

### **DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**

**XÃ ĐIỀN HẢI, HUYỆN PHONG ĐIỀN,**  
**TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

MỤC LỤC

A.	Giới thiệu chung .....	1
5.	PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ.....	2
6.	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	2
7.	ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ.....	3
B.	THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ.....	4
1.	LỊCH SỬ THIÊN TAI.....	4
2.	Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH.....	5
3.	Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH.....	6
5.	HẠ TẦNG CÔNG CỘNG.....	7
a)	Điện .....	7
b)	Đường và cầu cống, ngầm tràn.....	8
c)	Trường .....	11
d)	Cơ sở Y tế.....	11
e)	Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa .....	11
f)	Chợ.....	12
6.	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè).....	12
7.	NHÀ Ở.....	13
8.	NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH, VỆ SINH VÀ MÔI TRƯỜNG .....	14
9.	HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN .....	14
10.	RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT QUẢN LÝ.....	14
11.	HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH .....	15
12.	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM .....	23
13.	PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'BĐKH.....	23
14.	Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác (Không có).....	24
15.	Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TU'BĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	24
16.	TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG THEO XÃ.....	28
C.	Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã .....	31
1.	Rủi ro với dân cư và cộng đồng.....	31
2.	Hạ tầng công cộng: .....	32
3.	Thủy lợi : .....	33
4.	Nhà ở : .....	33
5.	Nước sạch vệ sinh môi trường:.....	34
6.	Y tế .....	34
7.	Giáo dục:.....	35
8.	Rừng : .....	35
9.	Trồng trọt.....	35

10. Chăn nuôi:.....	36
11. Thủy sản: .....	37
12. Du lịch ( không có).....	39
13. Buôn bán và các ngành nghề: .....	39
13. Thông tin truyền thông : .....	40
14. Phòng chống thiên tai, BĐKH.....	40
15. Giới.....	41
D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp.....	41
E. Phụ lục .....	52
1.Phụ lục 1: Danh sách người tham gia tập huấn .....	52
DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 20/06/2019 ĐẾN NGÀY 22/06/2019....	53
2.Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn .....	53
3.Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá .....	62



## A. Giới thiệu chung

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

### 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Xã Điền Hải nằm cách trung tâm huyện Phong Điền khoảng 30 km, cách bờ biển khoảng 15 Km. Xã Điền Hải nằm trên quốc lộ 49B. Ranh giới của xã được giới hạn như sau: Phía Đông giáp với xã Quảng Ngạn, huyện Quảng Điền; Phía Tây giáp xã Điền Hoà, huyện Phong Điền; Phía Nam giáp xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền; phía Bắc giáp xã Phong Hải, huyện Phong Điền.

Dân tộc sống tại địa phương là người Kinh với 8 thôn, trong đó chỉ có 3 thôn làm nông ngư kết hợp là Thôn 1, Thôn 7 và Thôn 8. Các thôn còn lại chủ yếu làm nông nghiệp.

### 2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: Điền Hải là một xã thuộc vùng đồng bằng.

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

Có 3 thôn bị chia cắt là thôn 1, thôn 7 và thôn 8.

Xã thuộc lưu vực sông: Ô Lâu

Đặc điểm thủy văn: bán nhật triều

### 3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	24 - 26	2	Tăng 1.9°C
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	37 - 40	4 - 8	Tăng thêm khoảng 2.0-2.4°C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	10 - 15	11-12 và tháng 1	Giảm khoảng 2.0-2.4°C

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

				năm sau	
4	Lượng mưa Trung bình	Mm	2400	10 – 12	Tăng thêm khoảng 18.6 mm

**4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU**

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5
1	Xu hướng hạn hán	Tăng lên	
2	Xu hướng bão	Tăng lên	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng lên	
4	Số ngày rét đậm	Tăng lên	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng lên	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng lên	1.03% diện tích (Kịch bản tăng 50cm)
7	Một số nguy thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, nguy cơ nhiễm mặn)	Tăng lên	

**5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ**

T	T	Thôn	Thông tin dân số									
			Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Cận nghèo	
				Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ Chủ hộ	Tổng	Nữ Chủ hộ
<b>Toàn xã</b>		<b>1,487</b>	<b>5,977</b>	<b>2,771</b>	<b>3,206</b>	<b>187</b>	<b>149</b>	<b>70</b>	<b>47</b>	<b>114</b>	<b>56</b>	
1	Thôn 1	220	785	383	402	13	12	8	5	19	7	
2	Thôn 2	528	2,297	996	1,301	83	55	13	9	21	7	
3	Thôn 3	116	423	203	220	14	10	5	3	12	6	
4	Thôn 4	123	656	257	399	18	16	6	3	17	12	
5	Thôn 5	110	375	179	196	37	36	12	7	14	9	
6	Thôn 6	168	574	270	304	7	5	14	11	15	8	
7	Thôn 7	120	513	264	249	6	6	6	5	8	4	
8	Thôn 8	102	354	219	135	9	9	6	4	8	3	

**6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

TT	Loại đất (ha)	Đơn vị	Số lượng
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	ha	<b>1277,41</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất Nông nghiệp</b>	ha	<b>543,53</b>

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

<b>1.1</b>	<b>Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp</b>	ha	<b>236,20</b>
1.1.1	Đất lúa nước	ha	214,47
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	ha	5,63
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	ha	-
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	ha	16,1
<b>1.2</b>	<b>Diện tích Đất lâm nghiệp</b>	ha	<b>260,43</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	ha	88,45
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	ha	171,98
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	ha	-
<b>1.3</b>	<b>Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản</b>	ha	<b>46,90</b>
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	ha	17,45
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	ha	29,45
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	ha	<b>-</b>
<b>1.5</b>	<b>Diện tích Đất nông nghiệp khác</b>	ha	<b>-</b>
	(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)		
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	ha	<b>710,56</b>
<b>3</b>	<b>Diện tích Đất chưa Sử dụng</b>	ha	<b>23,32</b>
	<b>Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng</b>	%	<b>100,00</b>
	- Đất nông nghiệp	%	60,00
	- Đất ở	%	40,00

**7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ**

10	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Tr.đ/hộ/năm)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	25	950	15	20%
2	Chăn nuôi	5	150	10	50%
3	Nuôi trồng thủy sản	10	45	10	5%
4	Đánh bắt hải sản	10	150	25	20%
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	5	3	20	0%
6	Buôn bán	15	110	30	90%
7	Du lịch	0	0	0	0%
8	Ngành nghề khác: xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh....	30	300	35	15%

**B. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ**

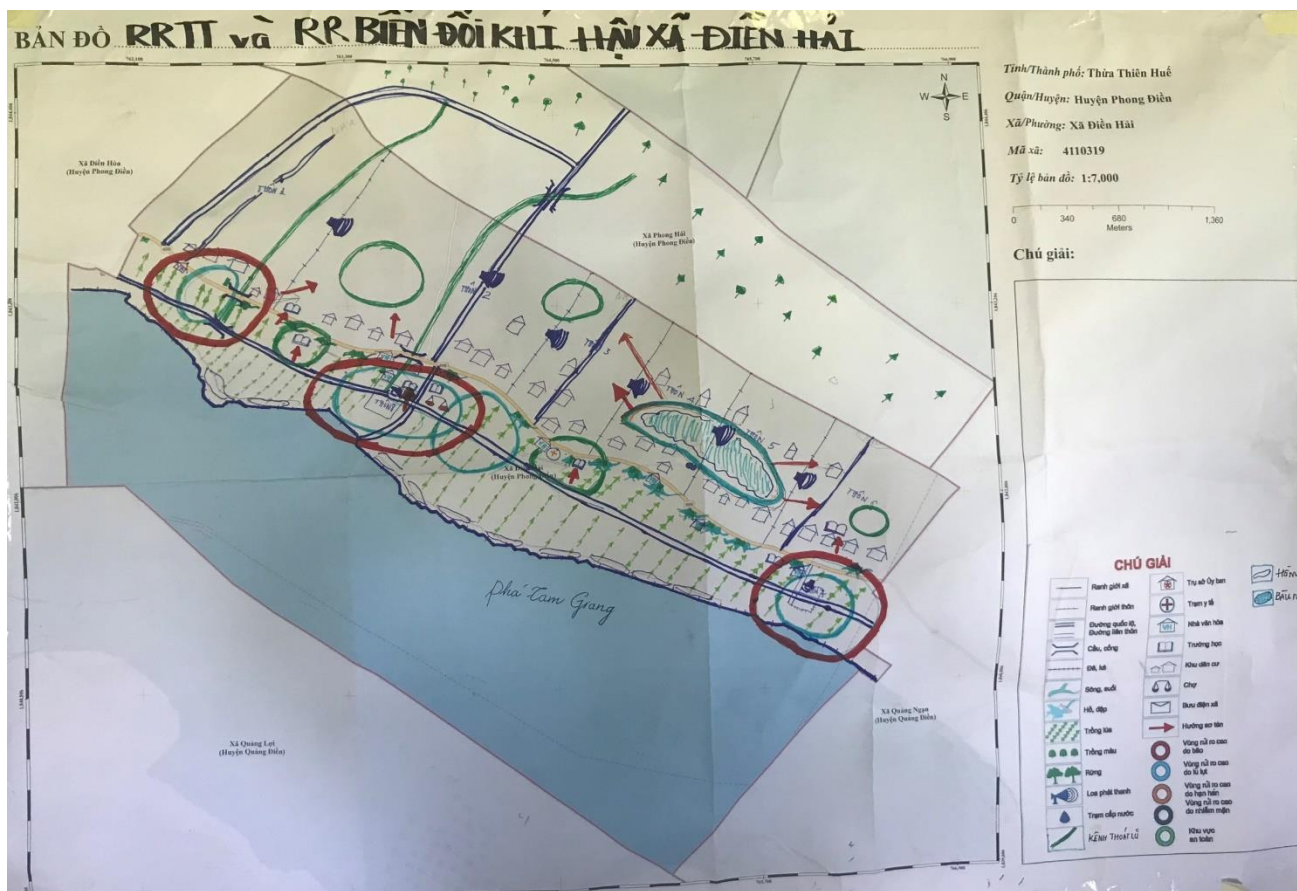
**1. LỊCH SỬ THIÊN TAI**

Tháng/ năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
2016	Bão	Toàn xã	Trung bình	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	16	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm
				6. Số km đường bị thiệt hại:	-	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	1,5	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	-	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	2,5	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	-	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	-	Km
				15. Các thiệt hại khác: Sạt lở đê điều	400	m3
<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>					<b>280</b>	Tr. Đồng
2017	Lũ	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	-	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	-	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	-	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	-	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	-	trạm
				6. Số km đường bị thiệt hại:	-	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	13	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	-	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	2,5	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cơ sở
				12. Gia súc gia cầm thiệt hại	-	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	-	Km
				14. kênh mương	-	Km
				15. Các thiệt hại khác: Lều trông coi thủy sản ngoài đồng bị tốc mái và đổ sập	8,5	m3
<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>					<b>350</b>	Tr. Đồng

**2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH**

<b>STT</b>	<b>Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH</b>	<b>Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH</b>	<b>Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)</b>	<b>Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)</b>	<b>Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Thiên tai</b>					
1	Bão	Thôn 1, Thôn 7, Thôn 8	Cao	Tăng	Cao
		Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6	Thấp	Giữ nguyên	Cao
2	Ngập lụt	Thôn 1, Thôn 7, Thôn 8	Cao	Tăng	Cao
		Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6	Thấp	Giữ nguyên	Cao
3	Rét hại	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Trung bình
4	Hạn hán	Toàn xã	Trung bình	Trung bình	Trung bình
<b>Biểu hiện BĐKH</b>					
1	Nước biển dâng	Thôn 1, Thôn 7, Thôn 8	Thấp	Giữ nguyên	Trung bình
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Trung bình	Trung bình	Trung bình
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Cao	Cao	Cao
4	Thiên tai cục đoạn và bất thường: Nhiễm mặn diện rộng	Thôn 1, Thôn 7, Thôn 8	Thấp	Giữ nguyên	Trung bình





3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBDKH

4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

S T T	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương																
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		Tổng số ĐTBĐT	
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Toàn bộ
<b>Tổng toàn xã</b>		<b>120</b>	<b>217</b>	<b>331</b>	<b>708</b>	<b>34</b>	<b>394</b>	<b>716</b>	<b>54</b>	<b>133</b>	<b>9</b>	<b>17</b>	<b>73</b>	<b>111</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1015</b>	<b>1902</b>
1	Thôn 1	16	35	85	172	6	51	95	12	30	1	2	9	16	0	0	180	350
2	Thôn 2	41	69	104	211	16	124	233	31	78	2	3	16	21	0	0	334	615
3	Thôn 3	10	21	28	62	2	44	86	3	3	2	5	4	8	0	0	93	185
4	Thôn 4	15	18	25	77	1	63	91	3	9	2	2	7	12	0	0	116	209
5	Thôn 5	7	17	24	41	2	40	76	1	2	1	1	11	18	0	0	86	155
6	Thôn 6	8	11	11	24	2	24	40	1	2	1	2	14	18	0	0	61	97
7	Thôn 7	12	27	29	64	2	32	59	1	2	0	0	6	10	0	0	82	162
8	Thôn 8	11	19	25	57	3	16	36	2	7	0	2	6	8	0	0	63	129

**5.HẠ TẦNG CÔNG CỘNG**

**a) Điện**

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
1	Thôn 1	Cột điện	25	Cột	65,0	65,0	-
		Dây điện	20	Km	3,2	3,2	-
		Trạm điện	20	Trạm	2,0	2,0	-
		Hệ thống điện sau công tơ	20	Km	5,5	3,0	2,5
2	Thôn 2	Cột điện	25	Cột	76,0	76,0	-
		Dây điện	20	Km	3,8	3,8	-
		Trạm điện	20	Trạm	2,0	2,0	-
		Hệ thống điện sau công tơ	20	Km	13,2	8,0	5,2
3	Thôn 3	Cột điện	25	Cột	23,0	23,0	-
		Dây điện	20	Km	1,2	1,2	-
		Trạm điện	20	Trạm	1,0	1,0	-
		Hệ thống điện sau công tơ	20	Km	4,0	2,9	1,1
4	Thôn 4	Cột điện	25	Cột	14,0	14,0	-
		Dây điện	20	Km	0,7	0,7	-
		Trạm điện	20	Trạm	1,0	1,0	-
		Hệ thống điện sau công tơ	20	Km	4,0	3,0	1,0
5	Thôn 5	Cột điện	25	Cột	11,0	11,0	-
		Dây điện	20	Km	0,6	0,6	-
		Trạm điện	20	Trạm	1,0	1,0	-
		Hệ thống điện sau công tơ	20	Km	4,3	2,8	1,5
6	Thôn 6	Cột điện	25	Cột	30,0	30,0	-
		Dây điện	20	Km	1,5	1,5	-

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

		Trạm điện	20	Trạm	1,0	1,0	-
		Hệ thống điện sau công tơ	20	Km	6,2	4,2	2,0
7	<b>Thôn 7</b>						
		Cột điện	25	Cột	14,0	14,0	-
		Dây điện	20	Km	1,7	0,7	1,0
		Trạm điện	20	Trạm	-	-	-
		Hệ thống điện sau công tơ	20	Km	3,5	2,5	1,0
8	<b>Thôn 8</b>						
		Cột điện	25	Cột	19,0	19,0	-
		Dây điện	20	Km	1,0	1,0	-
		Trạm điện	20	Trạm	-	-	-
		Hệ thống điện sau công tơ	20	Km	3,5	2,0	1,5

**b) Đường và cầu cống, ngầm tràn**

TT	Thôn	Số lượng đường, cầu, cống	Năm Trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng / Số lượng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I. Đường</b>								
1.	<b>Thôn 1</b>	Đường quốc lộ	19	Km	1,10	1,10	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	6	Km	0,70	-	0,70	-
		Đường thôn	9	Km	1,90	-	1,90	-
		Đường nội đồng	5	Km	1,50	-	1,20	0,30
	<b>Tổng (Đường trong thôn)</b>					<b>5,20</b>	<b>1,10</b>	<b>3,80</b>
2	<b>Thôn 2</b>	Đường quốc lộ	19	Km	1,20	1,20	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	7	Km	2,20	-	2,20	-
		Đường thôn	9	Km	1,90	-	1,90	-
		Đường nội đồng	9	Km	1,20	-	1,20	-
	<b>Tổng (Đường trong thôn)</b>					<b>6,50</b>	<b>1,20</b>	<b>5,30</b>
3	<b>Thôn 3</b>	Đường quốc lộ	19	Km	0,90	0,90	-	-

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	0	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	9	Km	1,00	-	1,00	-
		Đường nội đồng	4	Km	1,00	-	0,70	0,30
		<b>Tổng (Đường trong thôn)</b>			<b>2,90</b>	<b>0,90</b>	<b>1,70</b>	<b>0,30</b>
4	Thôn 4	Đường quốc lộ	19	Km	0,90	0,90	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	0	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	8	Km	1,50	-	1,50	-
		Đường nội đồng	19	Km	0,80	-	0,50	0,30
		<b>Tổng (Đường trong thôn)</b>			<b>3,20</b>	<b>0,90</b>	<b>2,00</b>	<b>0,30</b>
5	Thôn 5	Đường quốc lộ	19	Km	0,60	0,60	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	0	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	8	Km	1,20	-	1,20	-
		Đường nội đồng	19	Km	1,10	-	0,30	0,80
		<b>Tổng (Đường trong thôn)</b>			<b>2,90</b>	<b>0,60</b>	<b>1,50</b>	<b>0,80</b>
6	Thôn 6	Đường quốc lộ	19	Km	1,10	1,10	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	0	Km	-	-	-	-
		Đường thôn	9	Km	1,30	-	1,30	-
		Đường nội đồng	7	Km	1,10	-	0,80	0,30
		<b>Tổng (Đường trong thôn)</b>			<b>3,50</b>	<b>1,10</b>	<b>2,10</b>	<b>0,30</b>
7	Thôn 7	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	7	Km	1,08	1,02	0,06	-
		Đường thôn	9	Km	1,26	0,46	0,80	-
		Đường nội đồng	0	Km	-	-	-	-
		<b>Tổng (Đường trong thôn)</b>			<b>2,34</b>	<b>1,48</b>	<b>0,86</b>	-
8	Thôn 8	Đường quốc lộ	0	Km	-	-	-	-
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	-	-	-	-
		Đường xã	9	Km	0,70	0,30	0,40	-
		Đường thôn	7	Km	1,10	-	1,10	-

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

		Đường nội đồng		Km	-	-	-	-
		<b>Tổng (Đường trong thôn)</b>			<b>1,80</b>	<b>0,30</b>	<b>1,50</b>	<b>-</b>
<b>II. Cầu cống và ngầm tràn</b>								
TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
1	Thôn 1	Cầu giao thông	19	Cái	1,00	1,00	-	-
		Cống	0	Cái	-	-	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	<b>Tổng (cầu cống, ngầm tràn)</b>				<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2	Thôn 2	Cầu giao thông	19	Cái	1,00	1,00	-	-
		Cống	0	Cái	-	-	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	<b>Tổng (cầu cống, ngầm tràn)</b>				<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
3	Thôn 3	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-	-
		Cống	0	Cái	-	-	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	<b>Tổng (cầu cống, ngầm tràn)</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
4	Thôn 4	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-	-
		Cống	0	Cái	-	-	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	<b>Tổng (cầu cống, ngầm tràn)</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5	Thôn 5	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-	-
		Cống	0	Cái	-	-	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	<b>Tổng (cầu cống, ngầm tràn)</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
6	Thôn 6	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-	-
		Cống	0	Cái	-	-	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	<b>Tổng (cầu cống, ngầm tràn)</b>				<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
7	Thôn 7	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-	-
		Cống	14	Cái	1,00	1,00	-	-
		Ngầm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	<b>Tổng (cầu cống, ngầm tràn)</b>				<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

<b>8</b>	<b>Thôn 8</b>	Cầu giao thông	0	Cái	-	-	-	-
		Cống	14	Cái	3,00	1,00	2,00	-
		Ngâm, tràn	0	Cái	-	-	-	-
	<b>Tổng (cầu cống, ngâm tràn)</b>					<b>3,00</b>	<b>1,00</b>	<b>2,00</b>

**c) Trường**

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng			
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	
<b>Tổng</b>						<b>63</b>	<b>41</b>	<b>20</b>	<b>2</b>
1	Mầm non	Thôn 2	2006	Phòng	9	0	8	1	
2	Trường tiểu học	Thôn 1	1995	Phòng	3	0	2	1	
3	Trường THCS	Thôn 2	2004	Phòng	15	10	5	0	
4	Trường THPT	Thôn 2	1995	Phòng	20	20	0	0	
5	Trường Tiểu học	Thôn 3	2012	Phòng	11	11	0	0	
6	Trường Mầm Non	Thôn 6	2006	Phòng	3	0	3	0	
7	Trường Tiểu Học	Thôn 6	2001	Phòng	2	0	2	0	

**d) Cơ sở Y tế**

TT	Cơ sở Y tế	ĐVT	Số lượng	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
							Kiên cố/Tốt	Bán kiên cố	Tạm
						<b>30</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Bệnh viện*	bệnh viện	1	2009	10	20	20	0	0
2	Trạm y tế	Trạm	1	2001	4	10	10	0	0
<b>3</b>	<b>Trang thiết bị</b>						<b>Đảm bảo</b>	<b>Chưa đảm bảo</b>	<b>Còn thiếu</b>
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế	%	100				100	0	0

**e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa**

TT	Trụ sở	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng			
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	
						<b>10</b>	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>0</b>
1	Trụ Sở UBND	Thôn 2	2014	Cơ sở	1	1	0	0	
2	Nhà văn hóa xã	Thôn 2	2018	Cơ sở	1	0	1	0	
3	Nhà văn hoá thôn	Toàn xã	2016	Nhà	8	0	8	0	

**f) Chợ**

TT	Chợ	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
					<b>2</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
1	Chợ huyện/xã	Thôn 2	2000	Cái	1	1	0	0
2	Chợ tạm/chợ cóc	Thôn 7	1975	Cái	1	0	0	1

**6. CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm xây dựng	Số lượng	Số lượng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Chưa kiên cố
<b>1</b>	<b>Thôn 1</b>						
	Đê	Km	2018	1,2	1,2	-	-
	Kè	Km	0	-	-	-	-
	Kênh mương	Km	2018	0,8	0,8	-	-
	Cống thủy lợi	Cái	0	2,0	-	-	2,0
	Trạm bơm	Cái	2008	3,0	3,0	-	-
	Đập	Cái	1975	1,0	-	-	1,0
<b>2</b>	<b>Thôn 2</b>						
	Đê	Km	1980	1,1	1,1	-	-
	Kè	Km	0	-	-	-	-
	Kênh mương	Km	2015	6,0	-	1,0	5,0
	Cống thủy lợi	Cái	1981	1,0	1,0	-	-
	Trạm bơm	Cái	2008	1,0	1,0	-	-
	Đập	Cái	0	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Thôn 3</b>						
	Đê	Km	1990	0,9	-	-	0,9
	Kè	Km	0	-	-	-	-
	Kênh mương	Km	1995	0,7	-	0,7	-
	Cống thủy lợi	Cái	0	2,0	-	-	2,0
	Trạm bơm	Cái	2008	2,0	2,0	-	-
	Đập	Cái	0	-	-	-	-
<b>4</b>	<b>Thôn 4</b>						
	Đê	Km	1980	0,8	-	-	0,8
	Kè	Km	0	-	-	-	-
	Kênh mương	Km	1996	0,7	-	0,7	-
	Cống thủy lợi	Cái	0	-	-	-	-
	Trạm bơm	Cái	0	-	-	-	-
	Đập	Cái	0	-	-	-	-
<b>5</b>	<b>Thôn 5</b>						

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	Đê	Km	1980	0,8	-	-	0,8
	Kè	Km	0	-	-	-	-
	Kênh mương	Km	1996	0,6	-	0,6	-
	Cống thủy lợi	Cái	0	-	-	-	-
	Trạm bơm	Cái	2008	1,0	1,0	-	-
	Đập	Cái	0	-	-	-	-
<b>6</b>	<b>Thôn 6</b>						
	Đê	Km	1981	0,7	-	-	0,7
	Kè	Km	0	-	-	-	-
	Kênh mương	Km	1997	0,8	-	0,8	-
	Cống thủy lợi	Cái	0	-	-	-	-
	Trạm bơm	Cái	2017	2,0	2,0	-	-
	Đập	Cái	0	-	-	-	-
<b>7</b>	<b>Thôn 7</b>						
	Đê	Km	1981	0,6	0,3	-	0,3
	Kè	Km	0	-	-	-	-
	Kênh mương	Km	0	-	-	-	-
	Cống thủy lợi	Cái	0	-	-	-	-
	Trạm bơm	Cái	0	-	-	-	-
	Đập	Cái	0	-	-	-	-
<b>8</b>	<b>Thôn 8</b>						
	Đê	Km	2017	0,3	0,3	-	-
	Kè	Km	0	-	-	-	-
	Kênh mương	Km	2000	0,2	0,2	-	-
	Cống thủy lợi	Cái	0	-	-	-	-
	Trạm bơm	Cái	0	-	-	-	-
	Đập	Cái	0	-	-	-	-

**7. NHÀ Ở**

TT	Tên thôn	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng số nhà	Nhà Thiếu KC/ĐS		
							Tổng	Trong vùng có nguy cơ cao	PN làm chủ hộ
<b>Tổng</b>		<b>119</b>	<b>1122</b>	<b>11</b>	<b>5</b>	<b>1257</b>	<b>16</b>	<b>13</b>	<b>6</b>
1	<b>Thôn 1</b>	6	212	2	-	220	2	2	1
2	<b>Thôn 2</b>	42	343	1	-	386	1	1	1
3	<b>Thôn 3</b>	6	99	-	-	105	-	-	-
4	<b>Thôn 4</b>	8	115	-	-	123	-	-	-
5	<b>Thôn 5</b>	5	84	-	-	89	-	-	-
6	<b>Thôn 6</b>	12	110	-	2	124	2	2	1
7	<b>Thôn 7</b>	30	79	8	3	120	11	8	3
8	<b>Thôn 8</b>	10	80	-	-	90	-	-	-



**8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH, VỆ SINH VÀ MÔI TRƯỜNG**

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng Khoan /đào	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hợp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
<b>Toàn xã</b>		<b>1487</b>	<b>0</b>	<b>1487</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1976</b>	<b>1318</b>	<b>28</b>	<b>2</b>
1	<b>Thôn 1</b>	220	0	220	0	0	247	220	0	0
2	<b>Thôn 2</b>	528	0	528	0	0	247	376	13	0
3	<b>Thôn 3</b>	116	0	116	0	0	247	116	0	0
4	<b>Thôn 4</b>	123	0	123	0	0	247	116	5	2
5	<b>Thôn 5</b>	110	0	110	0	0	247	101	9	0
6	<b>Thôn 6</b>	168	0	168	0	0	247	168	0	0
7	<b>Thôn 7</b>	120	0	120	0	0	247	120	0	0
8	<b>Thôn 8</b>	102	0	102	0	0	247	101	1	0

**9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN**

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Người cao tuổi	Người khuyết tật
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	0	0	0
2	Sốt xuất huyết	Ca	3	0	1	2	0	0
3	Viêm đường hô hấp	Ca	65	24	15	18	5	3
4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	0	0	0
5	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	28	0	28	0	0	0
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)	%	5%	4%	0%	0%	1%	0%
8	Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây	Ca	96	24.04	44	20	5.01	3
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	%	2%	0%	1%	0%	0%	0%

**10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT QUẢN LÝ**

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng (%)	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại (3 năm gần đây)	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
<b>Tổng số</b>			<b>231.55</b>					<b>0%</b>	<b>50%</b>	<b>100%</b>	<b>0%</b>

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

1	Rừng ngập mặn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng trên cạn/núi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rừng trên cát	2014	231,55	82,3	-	-	-	-	50%	100%	-
4	Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không)	Tỷ lệ thiệt hại 3 năm gần đây (%)	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
1	<b>Thôn 1</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	40	180	20%	Có	5%	50%	50%
	b. Hoa màu	Ha	2	35	5%	Có	5%	20%	15%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	230	23	70%	Có	15%	20%	10%
	b. Gia cầm	Con	3,500	110	70%	Có	15%	10%	10%
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt</b>								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	-	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	40	40	30%	Có	20%	100%	15%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	d. Khác: Bè (Máng)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	1	3	20%	Có	15%	100%	15%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	-	-	-	-	-
5	<b>Điểm nghiệp</b>	Ha	-	-	-	-	-	-	-
6	<b>Du lịch</b>								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	-	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	-	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Thôn 2</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	47	395	20%	Có	15%	50%	68%
	b. Hoa màu	Ha	8	120	30%	Có	5%	20%	20%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	f. Cây khác	Ha	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	136	15	20%	Có	15%	20%	10%
	b. Gia cầm	Con	3000	230	70%	Có	15%	10%	15%
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt</b>								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	-	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	d. Khác: Bè (Màng)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	9	5	20%	Có	15%	50%	35%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	-	-	-	-	-
5	<b>Điểm nghiệp</b>	Ha	-	-	-	-	-	-	-
6	<b>Du lịch</b>								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	-	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	-	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Thôn 3</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	37	95	15%	Có	5%	20%	49%
	b. Hoa màu	Ha	3	28	55%	Có	5%	0%	0%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	f. Cây khác	Ha	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	105	16	85%	Có	15%	10%	15%
	b. Gia cầm	Con	2500	35	90%	Có	15%	10%	15%
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt</b>								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	-	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	d. Khác: Bè (Màng)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	14	9	-	Có	15%	50%	25%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	-	-	-	-	-
5	<b>Điểm nghiệp</b>	Ha	-	-	-	-	-	-	-
6	<b>Du lịch</b>								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	-	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	-	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	-	-	-	-
<b>4</b>	<b>Thôn 4</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	25	102	10%	Có	5%	20%	20%
	b. Hoa màu	Ha	1	13	50%	Có	5%	15%	20%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	f. Cây khác	Ha	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	61	11	85%	Có	10%	20%	15%
	b. Gia cầm	Con	1850	70	95%	Có	-	-	-
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt</b>								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	-	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	d. Khác: Bè (Màng)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	12	9	20%	có	15%	50%	20%
	c. Lồng bè	Cái	-	-	-	-	-	-	-
5	<b>Điểm nghiệp</b>	Ha	-	-	-	-	-	-	-
6	<b>Du lịch</b>								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	-	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	-	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	-	-	-	-
<b>5</b>	<b>Thôn 5</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	16	95	15%	Có	-	-	-
	b. Hoa màu	Ha	3	20	55%	Có	5%	-	-
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	f. Cây khác	Ha	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	65	12	90%	Có	15%	15%	10%
	b. Gia cầm	Con	1400	35	90%	Có	15%	10%	15%
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt</b>								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	-	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	d. Khác: Bè (Màng)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	2	3	-	Có	-	-	-
	c. Lồng bè	Cái	-	-	-	-	-	-	-
5	<b>Điểm nghiệp</b>	Ha	-	-	-	-	-	-	-
6	<b>Du lịch</b>								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	-	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	-	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	-	-	-	-
<b>6</b>	<b>Thôn 6</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	44	140	15%	Có	5%	50%	43%
	b. Hoa màu	Ha	3	22	55%	Có	5%	15%	25%
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	f. Cây khác	Ha	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	20	14	90%	Có	15%	15%	20%
	b. Gia cầm	Con	1700	55	90%	Có	15%	10%	25%
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt</b>								
	a. Người dân đi biển	Người	-	-	-	-	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	d. Khác: Bè (Màng)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	4	5	-	Có	-	-	-
	c. Lồng bè	Cái	-	-	-	-	-	-	-
5	<b>Điểm nghiệp</b>	Ha	-	-	-	-	-	-	-
6	<b>Du lịch</b>								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	-	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	-	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	-	-	-	-
7	<b>Thôn 7</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	b. Hoa màu	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	f. Cây khác	Ha	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	-	-	-	-	-	-	-
	b. Gia cầm	Con	-	-	-	-	-	-	-
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt (Đầm phá)</b>								
	a. Người dân đi biển	Người	57	44	15%	Có	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	30	40	30%	Có	100%	50%	20%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-



**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	4	5	15%	Có	15%	100%	50%
	c. Lồng bè	Cái	3	2	20%	Có	15%	100%	50%
5	<b>Điểm nghiệp</b>	Ha	-	-	-	-	-	-	-
6	<b>Du lịch</b>								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	-	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	-	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	-	-	-	-
<b>8</b>	<b>Thôn 8</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	b. Hoa màu	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	c. Cây công nghiệp	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	d. Cây hàng năm	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	e. Cây ăn quả	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	f. Cây khác	Ha	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	-	-	-	-	-	-	-
	b. Gia cầm	Con	-	-	-	-	-	-	-
	c. Chuồng trại	Cái	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Thủy Hải Sản Đánh bắt (Đầm phá)</b>								
	a. Người dân đi biển	Người	92	106	15%	Có	-	-	-
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	74	85	30%	Có	100%	50%	20%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-
	d. Khác: Bè Máng)	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	a. Bãi nuôi	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	-	-	-	-	-	-	-
	c. Lồng bè	Cái	14	7	10%	Có	15%	100%	50%
5	<b>Điểm nghiệp</b>	Ha	-	-	-	-	-	-	-
6	<b>Du lịch</b>								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	-	-	-	-	-	-	-
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	-	-	-	-	-	-	-
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	-	-	-	-	-	-	-

**12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM**

TT	Loại hình	ĐVT	Tỉ lệ (ước tính)	Diễn giải
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	100%	
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	100%	
3	Hệ thống loa truyền thanh của xã	Có/không	Có	
4	Chất lượng hệ thống truyền thanh	%	100%	
5	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng, chiêng ...) tại cộng đồng	Có/không	Không	
6	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	100%	
7	Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác	%	100%	
8	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	100%	
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	60%	
10	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	% số hộ	30%	

**13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶ ĐKHKH**

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
<b>I</b>	<b>Công tác tổ chức</b>				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	8	Toàn xã	

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	3	Trường mầm non, Tiểu học, THCS	
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	0		
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	28	100% so với kế hoạch	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	5	100% so với kế hoạch	
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người			
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	50	100% so với kế hoạch	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	12	100% so với kế hoạch	
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUĐDKH dựa vào cộng đồng	Người	10	100% so với kế hoạch	
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	8	100% so với kế hoạch	
7	- Năng lực hoạt động của tiêu ban PCTT và đội xung kích thôn	Người			
<b>II</b>	<b>Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:</b>			<b>% so với kế hoạch</b>	
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	3	100%	
	- Áo phao	Chiếc	30	50%	
	- Loa cầm tay	Chiếc	10	100%	
	- Đèn pin	Chiếc	28	50%	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	100%	
	- Lều bạt	Chiếc	1	50%	
	- Xe vận tải	Chiếc	3	100%	
<b>III</b>	<b>Số lượng vật tư thiết bị dự phòng</b>			<b>% so với kế hoạch</b>	
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	50	100%	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	5	100%	
	- Bao bì	Cái	500	50%	
	- Cọc tre	Cọc		0%	
	- Đá dăm			0%	
	- Mì tôm	Thùng	100	50%	Hợp đồng với các quán
	- Lương khô	Thùng		0%	
	- Nước uống	Thùng	20	50%	
	- Khác: Bạt chống tràn	Đơn vị		0%	

**14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác (Không có)**

STT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn Thương của các cơ sở vật và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

**15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUĐDKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)**

TT	Liệt kê các loại Kiến thức,	ĐVT								Khả
----	-----------------------------	-----	--	--	--	--	--	--	--	-----

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	Kinh nghiệm & Công nghệ		Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 6	Thôn 7	Thôn 8	năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
<b>1</b>	<b>Rủi ro với dân cư và cộng đồng</b>		<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Trung Bình
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	50%	35%	30%	35%	35%	35%	40%	45%	Thấp
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	(Tỷ lệ %)	80%	70%	75%	70%	75%	75%	80%	80%	Trung Bình
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	Tỷ lệ	60%	10%	5%	5%	5%	5%	45%	50%	Thấp
<b>2</b>	<b>Hạ tầng cộng đồng</b>		<b>Trung Bình</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có / Không	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
<b>3</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>		<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
<b>4</b>	<b>Nhà ở</b>		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	Cao
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	(Tỷ lệ %)	30%	35%	25%	25%	30%	35%	35%	35%	Thấp
<b>5</b>	<b>Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường</b>		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	(Tỷ lệ %)	80%	90%	90%	90%	90%	95%	75%	70%	Cao
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>6</b>	<b>Y tế và quản lý dịch bệnh</b>		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	(Tỷ lệ %)	60%	50%	90%	50%	80%	75%	80%	68%	Trung Bình
<b>7</b>	<b>Giáo dục</b>		<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Trung bình</b>
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	(Tỷ lệ %)	90%	0%	0%	0%	0%	90%	90%	0%	Thấp
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
d	Tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>8</b>	<b>Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý</b>		<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung bình</b>
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	Cao
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
<b>9</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh</b>										
<b>a</b>	<b>Trồng trọt</b>		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
	- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	(Tỷ lệ %)	40%	70%	70%	50%	70%	50%	85%	70%	Trung Bình
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TUBĐKH trong 5 năm gần đây	(Tỷ lệ %)	90%	100%	80%	98%	90%	90%	100%	95%	Cao
<b>b</b>	<b>Chăn nuôi</b>		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Thấp
	- Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

<b>c</b>	<b>Thủy sản</b>		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	
	- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TU BDKH	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	85%	75%	Cao
	- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
	- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>d</b>	<b>Du lịch</b>		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>
	- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
<b>e</b>	<b>Buôn bán và dịch vụ khác</b>		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
<b>10</b>	<b>Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm</b>		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
<b>a</b>	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>b</b>	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>c</b>	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
<b>d</b>	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>11</b>	<b>Phòng chống thiên tai/ TUBDKH</b>		<b>Cao</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung bình</b>
<b>a</b>	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>b</b>	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Thấp
<b>c</b>	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
<b>d</b>	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>e</b>	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

<b>g</b>	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	(Tỷ lệ %)	90%	20%	5%	5%	5%	5%	20%	20%	Thấp
<b>h</b>	Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
<b>12</b>	<b>Giới trong PCTT và BĐKH</b>		<b>Thấp</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung bình</b>
<b>a</b>	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	(Tỷ lệ %)	18%	0%	0%	26%	26%	0%	0%	26%	Thấp
<b>b</b>	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	(Tỷ lệ %)	5%	33%	33%	33%	33%	33%	67%	33%	Thấp
<b>c</b>	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	(Tỷ lệ %)	5%	11%	12%	12%	13%	12%	15%	11%	Thấp
<b>d</b>	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH	(Tỷ lệ %)	5%	58%	55%	54%	60%	59%	61%	53%	Trung Bình
<b>e</b>	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Có / Không	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao

**16. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TÔN THƯƠNG THEO XÃ**

STT	TTDBTT (%)	TTDBTT Thôn (%)								Tổng % TTDB TT Xã
		Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5	Thôn 6	Thôn 7	Thôn 8	
<b>B4</b>	<b>Dân cư và cộng đồng</b>	<b>29,5%</b>	<b>32%</b>	<b>38%</b>	<b>37%</b>	<b>44%</b>	<b>30%</b>	<b>27%</b>	<b>27%</b>	<b>33%</b>
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	45%	27%	44%	32%	41%	17%	32%	36%	34%
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	47%	34%	46%	45%	48%	23%	31%	29%	38%
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	5%	10%	9%	13%	33%	3%	5%	9%	11%
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	1%	0%	0%	0%	0%	2%	7%	0%	1%
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	40%	90%	95%	95%	95%	95%	55%	50%	77%
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	6%	0%	10%	9%	28%	9%	0%	0%	8%
<b>B5</b>	<b>Hạ tầng công cộng</b>	<b>25%</b>	<b>24%</b>	<b>24%</b>	<b>24%</b>	<b>27%</b>	<b>25%</b>	<b>24%</b>	<b>40%</b>	<b>27%</b>
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	3%	5%	4%	5%	9%	5%	10%	6%	6%
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn	45%	39%	28%	25%	35%	35%	29%	43%	35%
b1	Tỷ lệ đường đất	6%	0%	10%	9%	28%	9%	0%	0%	8%
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	67%	8%
c	Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%	90%

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

g	<i>Chợ bán kiên cố/tạm</i>	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%
h	<i>Tỷ lệ Công giao thông yếu/tạm</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	67%	8%
<b>B6</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>	<b>33%</b>	<b>17%</b>	<b>50%</b>	<b>33%</b>	<b>33%</b>	<b>33%</b>	<b>25%</b>	<b>0%</b>	<b>28%</b>
a	<i>Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	0%	0%	100%	100%	100%	100%	50%	0%	56%
b	<i>Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
c	<i>Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	0%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	75%
d	<i>Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	100%	0%	100%	0%	0%	0%	0%	0%	25%
e	<i>Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	100%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	13%
g	<i>Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
<b>B7</b>	<b>Nhà ở</b>	<b>1%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>1%</b>	<b>6%</b>	<b>0%</b>	<b>1%</b>
a	<i>Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ</i>	1%	0%	0%	0%	0%	2%	9%	0%	1%
b	<i>Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao</i>	1%	0%	0%	0%	0%	2%	7%	0%	1%
c	<i>Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ</i>	0%	0%	0%	0%	0%	1%	3%	0%	1%
<b>B8</b>	<b>Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT</b>	<b>0%</b>	<b>1%</b>	<b>0%</b>	<b>1%</b>	<b>2%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>1%</b>
a	<i>Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	<i>Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
c	<i>Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	<i>Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tạm và không có)</i>	0%	2%	0%	6%	8%	0%	0%	1%	2%
<b>B9</b>	<b>Hiện trạng bệnh phổ biến</b>	<b>2%</b>	<b>2%</b>	<b>2%</b>	<b>2%</b>	<b>2%</b>	<b>2%</b>	<b>2%</b>	<b>2%</b>	<b>2%</b>
a	<i>Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	<i>Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)</i>	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
c	<i>Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã</i>	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%
<b>B10</b>	<b>Rừng</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>
a	<i>Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	<i>Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai</i>	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%
c	<i>Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
d	<i>Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai</i>	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%
<b>B11</b>	<b>Hoạt động SXKD</b>									
a	<b>Trồng trọt</b>	<b>24%</b>	<b>30%</b>	<b>13%</b>	<b>14%</b>	<b>17%</b>	<b>24%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>15%</b>
	<i>- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)</i>	5%	10%	5%	5%	5%	5%	0%	0%	4%
	<i>'- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai</i>	35%	35%	10%	18%	25%	33%	0%	0%	19%



**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	33%	44%	25%	20%	21%	34%	0%	0%	22%
<b>b</b>	<b>Chăn nuôi</b>	<b>10%</b>	<b>10,6%</b>	<b>10%</b>	<b>5,6%</b>	<b>10%</b>	<b>12,5%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>7%</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	15%	15%	15%	5%	15%	15%	0%	0%	10%
	-Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	15%	15%	10%	10%	13%	13%	0%	0%	9%
	-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	10%	13%	15%	8%	13%	23%	0%	0%	10%
<b>c</b>	<b>Thủy Sản</b>	<b>31%</b>	<b>6%</b>	<b>5%</b>	<b>4%</b>	<b>4%</b>	<b>6%</b>	<b>46%</b>	<b>38%</b>	<b>18%</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%	0%	7%
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	8%	18%	13%	10%	10%	15%	25%	0%	12%
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	100%	0%	0%	0%	0%	0%	100%	100%	38%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	10%	0%	0%	0%	0%	0%	50%	50%	14%
<b>e</b>	<b>Du lịch</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- % các điểm/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
<b>g</b>	<b>Buôn bán</b>	<b>5%</b>	<b>5%</b>	<b>5%</b>	<b>5%</b>	<b>5%</b>	<b>5%</b>	<b>5%</b>	<b>5%</b>	<b>5%</b>
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
<b>B12</b>	<b>Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>	<b>28%</b>
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%	70%
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
<b>B13</b>	<b>Phòng chống thiên tai/TUĐBKH</b>	<b>41%</b>	<b>41%</b>	<b>41%</b>	<b>41%</b>	<b>41%</b>	<b>41%</b>	<b>41%</b>	<b>41%</b>	<b>41%</b>
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	21%	21%	21%	21%	21%	21%	21%	21%	21%
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	61%	61%	61%	61%	61%	61%	61%	61%	61%
<b>B14</b>	<b>Giới trong PCTT và ĐBKH</b>	<b>21%</b>	<b>23%</b>	<b>22%</b>	<b>23%</b>	<b>27%</b>	<b>21%</b>	<b>21%</b>	<b>22%</b>	<b>22%</b>
	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	5%	10%	9%	13%	33%	3%	5%	9%	11%
	Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)	0,45%	5,3%	3,45%	1,63%	0,91%	1,19%	0%	0%	2%
	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

- Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mức định là 0%, nếu có thì điền)	0 %	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
- Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

**C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã**

**1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Thôn 1	220	Trung bình	Thấp (29,5%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Thôn 2	528	Trung bình	Thấp (32%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Thôn 3	116	Trung bình	Thấp (38%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Thôn 4	123	Trung bình	Thấp (37%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Thôn 5	110	Trung bình	Thấp (44%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Thôn 6	168	Trung bình	Thấp (30%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Thôn 7	120	Trung bình	Thấp (27%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
	Thôn 8	102	Trung bình	Thấp (27%)	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Thấp
Ngập lụt	Thôn 1	220	Trung bình	Thấp (29,5%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Thấp
	Thôn 2	528	Trung bình	Thấp (32%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Thấp
	Thôn 3	116	Trung bình	Thấp (38%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Thấp
	Thôn 4	123	Trung bình	Thấp (37%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Thấp
	Thôn 5	110	Trung bình	Thấp (44%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Thấp
	Thôn 6	168	Trung bình	Thấp (30%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Thấp
	Thôn 7	120	Trung bình	Thấp (27%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Thấp

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	Thôn 8	102	Trung bình	Thấp (27%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Thấp
--	--------	-----	------------	---------------	--	--------------

**2. Hạ tầng công cộng:**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỦBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Thôn 1	220	Trung bình	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi thiên tai xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về trường học khi bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa khi bão xảy ra	Thấp Thấp Thấp
	Thôn 2	528	Trung bình	Thấp (24%)	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi thiên tai xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về trường học khi bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về chợ khi bão xảy ra -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa khi bão xảy ra	Thấp Thấp Thấp Thấp
	Thôn 3	116	Trung bình	Thấp (24%)	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi thiên tai xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về trường học khi bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa khi bão xảy ra	Thấp Thấp Thấp
	Thôn 4	123	Trung bình	Thấp (24%)	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại nhà văn hóa khi bão xảy ra	Thấp Thấp
	Thôn 5	110	Trung bình	Thấp (27%)	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão xảy ra;	Thấp
	Thôn 6	168	Trung bình	Thấp (25%)	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi thiên tai xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về trường học khi bão xảy ra;	Thấp Trung bình
	Thôn 7	120	Trung bình	Thấp (24%)	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về chợ khi bão xảy ra	Thấp Cao
	Thôn 8	102	Trung bình	Thấp (40%)	-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão xảy ra;	Thấp
	Ngập lụt	Thôn 1	220	Trung bình	Thấp (25%)	Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra
Thôn 2		528	Trung bình	Thấp (24%)	Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	Thôn 3	116	Trung bình	Thấp (24%)	Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 4	123	Trung bình	Thấp (24%)	Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 5	110	Trung bình	Thấp (27%)	Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 6	168	Trung bình	Thấp (25%)	Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 7	120	Trung bình	Thấp (24%)	Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 8	102	Trung bình	Thấp (40%)	Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt xảy ra	Thấp

**3. Thủy lợi :**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	Thôn 1	220	Trung bình	Thấp (33%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về đập thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp Thấp
	Thôn 2	528	Trung bình	Thấp (17%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 3	116	Trung bình	Trung bình (50%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 4	123	Trung bình	Thấp (33%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 5	110	Trung bình	Thấp (33%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 6	168	Trung bình	Thấp (33%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 7	120	Trung bình	Thấp (25%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 8	102	Trung bình	Thấp (0%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp

**4. Nhà ở :**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
--------------------------	----------	------------	--	-----------------------------	-----------------------	--------------------------------

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

			<b>thuật áp dụng)</b>			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt	Thôn 1	220	Cao	Thấp (2%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 2	528	Cao	Thấp (1%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 3	116	Cao	Trung bình (3%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 4	123	Cao	Thấp (3%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 5	110	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 6	168	Cao	Thấp (3%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 7	120	Cao	Thấp (6%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra	Thấp
	Thôn 8	102	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão xảy ra	Thấp

**5. Nước sạch vệ sinh môi trường:**

<b>Loại hình Thiên tai/BĐKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TỪ BĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>Tình trạng dễ bị tổn thương</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BĐKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập Lụt	Toàn xã	1487	Cao	Thấp (1%)	-Nguy cơ bị ô nhiễm môi trường khi có lụt xảy ra -Nguy cơ bùng phát dịch bệnh khi lụt xảy ra; -Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt diện rộng	Trung bình  Thấp Thấp

**6. Y tế**

<b>Loại hình Thiên tai/BĐKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TỪ BĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>Tình trạng dễ bị tổn thương</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BĐKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

Ngập lụt	Toàn xã	1487	Cao	Thấp	-Nguy cơ xảy ra dịch bệnh ở người khi ngập lụt -Nguy cơ xảy ra bệnh tật ở người do thời tiết cực đoan	Trung bình  Thấp
----------	---------	------	-----	------	--	------------------------

**7. Giáo dục:**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt	Toàn xã	1487	Cao	Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về trường học khi bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại đến tính mạng học sinh khi thiên tai xảy ra;	Cao  Thấp

**8. Rừng :**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt	Toàn xã	1487	Cao	Thấp (28%)	Nguy cơ thiệt hại về rừng khi bão, lụt xảy ra	Thấp

**9. Trồng trọt**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lụt, Bão	Thôn 1	220	Cao	Thấp (24%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão, lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 2	528	Cao	Thấp (30%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão, lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 3	116	Cao	Thấp (13%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão, lụt xảy ra	Thấp

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	Thôn 4	123	Cao	Thấp (14%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão, lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 5	110	Cao	Thấp (17%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão, lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 6	168	Cao	Thấp (26%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão, lụt xảy ra	Thấp
	Thôn 7	120	0	0	0	0
	Thôn 8	102	0	0	0	0
Hạn hán	Thôn 1	220	Cao	Thấp (24%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi hạn hán xảy ra	Thấp
	Thôn 2	528	Cao	Thấp (30%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi hạn hán xảy ra	Thấp
	Thôn 3	116	Cao	Thấp (13%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi hạn hán xảy ra	Thấp
	Thôn 4	123	Cao	Thấp (14%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi hạn hán xảy ra	Thấp
	Thôn 5	110	Cao	Thấp (17%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi hạn hán xảy ra	Thấp
	Thôn 6	168	Cao	Thấp (26%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi hạn hán xảy ra	Thấp
	Thôn 7	120	0	0	0	0
	Thôn 8	102	0	0	0	0

**10. Chăn nuôi:**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, Ngập lụt	Thôn 1	220	Cao	Thấp (10%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt; -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão, lụt ;	Thấp Cao
	Thôn 2	528	Cao	Thấp (10,6%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão, lụt ;	Thấp Cao
	Thôn 3	116	Cao	Thấp (10%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt; -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão, lụt ;	Thấp Cao
	Thôn 4	123	Cao	Thấp (5,6%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão, lụt ;	Thấp Cao
	Thôn 5	110	Cao	Thấp (10%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt; -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão, lụt ;	Thấp Cao
	Thôn 6	168	Cao	Thấp (10%)	-Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại gia súc, gia cầm khi có bão, lụt ;	Thấp Cao
	Thôn 7	120	Cao	0	0	0
	Thôn 8	102	Cao	0	0	0

**11. Thủy sản:**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Thôn 1	220	Cao	Thấp (31%)	-Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão; -Nguy cơ thiệt hại về phương tiện đánh bắt khi bão xảy ra	Thấp Thấp
	Thôn 2	528	Cao	Thấp (6%)	-Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão; -Nguy cơ thiệt hại về phương tiện	Thấp Thấp



**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

					đánh bắt khi bão xảy ra	
	Thôn 3	116	Cao	Thấp (5%)	-Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão; -Nguy cơ thiệt hại về phương tiện đánh bắt khi bão xảy ra	Thấp Thấp
	Thôn 4	123	Cao	Thấp (4%)	-Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão; -Nguy cơ thiệt hại về phương tiện đánh bắt khi bão xảy ra	Thấp Thấp
	Thôn 5	110	Cao	Thấp (4%)	-Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão; -Nguy cơ thiệt hại về phương tiện đánh bắt khi bão xảy ra	Thấp Thấp
	Thôn 6	168	Cao	Thấp (6%)	-Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão; -Nguy cơ thiệt hại về phương tiện đánh bắt khi bão xảy ra	Thấp Thấp
	Thôn 7	120	Cao	Thấp (38%)	-Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão; -Nguy cơ thiệt hại về phương tiện đánh bắt khi bão xảy ra	Thấp Thấp
	Thôn 8	102	Cao	Thấp (46%)	-Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão; -Nguy cơ thiệt hại về phương tiện đánh bắt khi bão xảy ra	Thấp Thấp
Ngập lụt	Thôn 1	220	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ thiệt hại về bờ bao nuôi trồng thủy sản; -Nguy cơ giảm, mất sản lượng nuôi trồng thủy sản	Thấp Thấp
	Thôn 2	528	Cao	Thấp (8%)	--Nguy cơ thiệt hại về bờ bao nuôi trồng thủy sản; -Nguy cơ giảm, mất sản lượng nuôi trồng thủy sản	Thấp Thấp
	Thôn 3	116	Cao	Thấp (7%)	-Nguy cơ thiệt hại về bờ bao nuôi trồng thủy sản; -Nguy cơ giảm, mất sản lượng nuôi trồng thủy sản	Thấp Thấp
	Thôn 4	123	Cao	Thấp (6%)	-Nguy cơ thiệt hại về bờ bao nuôi trồng thủy sản; -Nguy cơ giảm, mất sản lượng nuôi trồng thủy sản	Thấp Thấp
	Thôn 5	110	Cao	Thấp (6%)	-Nguy cơ thiệt hại về bờ bao nuôi trồng thủy sản; -Nguy cơ giảm, mất sản lượng nuôi trồng thủy sản	Thấp Thấp
	Thôn 6	168	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ thiệt hại về bờ bao nuôi trồng thủy sản; -Nguy cơ giảm, mất sản lượng nuôi trồng thủy sản	Thấp Thấp
	Thôn 7	120	Cao	Thấp (28%)	-Nguy cơ thiệt hại về bờ bao nuôi trồng thủy sản;	Thấp

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

					-Nguy cơ giảm, mất sản lượng nuôi trồng thủy sản	Thấp
	Thôn 8	102	Cao	Thấp (17%)	-Nguy cơ thiệt hại về bờ bao nuôi trồng thủy sản; -Nguy cơ giảm, mất sản lượng nuôi trồng thủy sản	Thấp Thấp

**12. Du lịch ( không có)**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

**13. Buôn bán và các ngành nghề:**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, Ngập lụt	Thôn 1	220	Cao	Thấp (5%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	Thấp Thấp
	Thôn 2	528	Cao	Thấp (5%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	Thấp Thấp
	Thôn 3	116	Cao	Thấp (5%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	Thấp Thấp
	Thôn 4	123	Cao	Thấp (5%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	Thấp Thấp
	Thôn 5	110	Cao	Thấp (5%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	Thấp Thấp
	Thôn 6	168	Cao	Thấp (5%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi	Thấp Thấp

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

					có bão/lụt	
	Thôn 7	120	Cao	Thấp (5%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	Thấp Thấp
	Thôn 8	102	Cao	Thấp (5%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	Thấp Thấp

**13. Thông tin truyền thông :**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt	Toàn xã	1487	Trung bình	Thấp (28%)	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thông tin cảnh báo sớm khi bão, lụt.. - Nguy cơ người dân không tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm khi thiên tai, BĐKH	Trung bình Trung bình

**14. Phòng chống thiên tai, BĐKH**

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt	Toàn xã	1487	Trung bình	Thấp (41%)	Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ. Gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp Thấp

15. Giới

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, ngập lụt	Toàn xã	1487	Thấp	Thấp (22%)	Nguy cơ nam/nữ bị tai nạn khi tham gia công tác PCTT	Thấp

**D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp**

**1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH**

Thứ tự ưu tiên	Rủi ro TT và RRĐKH	TTĐBTT	Nguyên nhân (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN)	Giải pháp (Giải quyết các nguyên nhân sâu xa về: (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN).	Mức độ khả thi (Cao, TB, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi bão, lụt xảy ra	- Tỷ lệ thiệt hại do thiên tai gây ra trong 3 năm gần đây chiếm 3% tổng diện tích gieo trồng; -19% diện tích lúa, hoa màu thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai; -22% diện tích lúa, hoa màu nằm trong vùng có nguy cơ cao do hạn hán, nắng nóng, thời tiết cực đoan	-Quy hoạch trồng trọt chưa đáp ứng các thay đổi tự nhiên và khí hậu;  -Hệ thống khuyến nông chưa đảm bảo chủ động chuyển đổi thích ứng với BĐKH;  -Người sản xuất thiếu kiến thức, kinh nghiệm và áp dụng kỹ thuật phòng ngừa trước thiên tai và BĐKH;  -Chưa quy hoạch được giống lúa theo từng vùng sản xuất;  - Địa phương chưa có kế hoạch chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng sen, nuôi cá, đa số các hộ dân tự chuyển đổi  -Do một số người dân chưa thực hiện gieo trồng các giống lúa theo quy định của HTX đề ra;  -Năng lực Hợp tác xã còn hạn chế dịch vụ nông nghiệp chưa cung ứng đầy đủ: phân bón, giống cây trồng và các dịch vụ NN khác, các hộ dân mua phân bón hàng hóa trôi nổi trên thị	- Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu;  - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông và cơ cấu lại theo quy hoạch cơ cấu trồng trọt phù hợp;  - Lựa chọn giống cây trồng thích ứng với BĐKH;  -Có Quy hoạch trồng lúa hoa theo vùng sản xuất theo mô hình sản xuất hàng hóa;  -Chuyển đổi diện tích trồng lúa, hoa màu kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản;  -Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa hoa màu do thiên tai;  -Nâng cao năng lực hợp tác xã dịch vụ NN còn hạn	Thấp  Trung bình  Trung bình  Cao  Cao  Trung bình

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

			trường.	ché, chưa tìm đầu ra cho sản phẩm NN	
2	Nguy cơ thiệt hại bờ bao nuôi trồng thủy sản; sản lượng nuôi trồng, đánh bắt khi thiên tai xảy ra	-7% diện tích nuôi trồng bị thiệt hại trong 3 năm gần đây;  -18% diện tích nuôi trồng nằm trong vùng nguy cơ cao nắng nóng, nước biển dâng, thời tiết cực đoan;  -Ý thức bảo vệ môi trường nuôi trồng thủy sản của một số hộ dân còn hạn chế ;	-Đa số các hộ nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè, nuôi trồng trong ô trên/cạnh Phá Tam Giang chủ quan trong phòng ngừa, ứng phó với thiên tai, BĐKH; -Một số hộ dân còn sử dụng đánh bắt bằng cào, xung điện làm hủy diệt môi trường; -Ngư dân chưa mạnh dạn đầu tư nâng cấp phương tiện đánh bắt đảm bảo an toàn. -Không có công việc làm thay thế nguồn thu nhập có khi bị gián đoạn trong mùa thiên tai. - Quy hoạch vùng nuôi chưa phù hợp, chưa định hướng nuôi trồng thủy sản theo hướng SX hàng hóa;  -100% diện tích nuôi trồng bờ bao bằng đất; -UBND xã quy định thời gian hợp đồng diện tích nuôi trồng thủy sản ngắn (2,5 năm) các hộ không mạnh dạn đầu tư. - Do nguồn nước bị ô nhiễm.	-Củng cố kế hoạch phòng chống và quản lý rủi ro thiên tai và BĐKH tổng hợp cho ngành thủy sản  -Phát triển, quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực bảo tồn và duy trì các hệ sinh thái ngập nước (mặn, lợ, ngọt).  - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến ngư và cơ cấu lại SX theo quy hoạch;  -Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản - Quy hoạch vùng nuôi cho các hộ nuôi trồng kéo dài thời gian sử dụng diện tích đất nuôi trồng ;  -Tuyên truyền các hộ đầu tư bờ bao, vây lưới, thả giống tránh mùa thiên tai giảm thiệt hại nuôi trồng. - Hoàn thiện vùng quy hoạch nuôi trồng thủy sản hợp lý.	Thấp  Trung bình  Trung bình  Cao  Cao  Trung bình  Trung bình
3	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi, đê khi thiên tai xảy ra	-56% Đê chưa kiên cố -75% Kênh mương chưa kiên cố; -25% cống thủy lợi chưa kiên cố -13% đập thủy lợi chưa kiên cố;	-Chưa được đầu tư kiên cố hệ thống kênh mương, cống thủy lợi; - Một số đoạn đê từ thôn 4 đến thôn 7 chưa được kiên cố; -Chưa được đầu tư kiên cố đập thủy lợi; -Người dân thiếu ý thức trong việc bảo vệ đê, hệ thống kênh mương;	-Kiên cố hóa hệ thống đê, đập, kênh mương thủy lợi  -Tu sửa, nâng cấp, nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy trước mùa thiên tai;	Trung bình  Cao
4	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi thiên tai xảy ra;	-8% hộ dân có nhà ở thiếu kiên cố, nhà đơn sơ;  -Nhà thiếu kiên cố nằm trong vùng có nguy cơ cao chiếm 1%  -Phụ nữ đơn thân làm chủ hộ có nhà ở thiếu kiên cố đơn sơ 1%	-Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố -Thiếu việc làm và thu nhập thấp; -Một số hộ đơn thân không có nhu cầu cấp đất ở và làm nhà ở; -30% hộ dân chưa chủ động gia cố, chằng chống nhà cửa trước khi thiên tai xảy ra; -Đa số các hộ nghèo thiếu kiến thức xây nhà an toàn tránh bão, lụt.	-Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân -Tạo việc làm có thu nhập ổn định cho người dân	Cao  Trung bình
5	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi bão, lụt xảy	- Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố 6%. - Hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố 35%.	- Một số hộ nghèo thiếu kinh phí đầu tư. - Một số tuyến đường dây điện từ trụ điện vào nhà dân xuống cấp.	-Cải thiện hệ thống điện an toàn -Hỗ trợ các hộ nghèo kiên cố đường điện; - Kiến nghị với các đơn vị	Trung bình  Cao  Thấp

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	ra.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công tác phát quang tuyến điện chưa thường xuyên.</li> <li>- Các mạng lưới điện chằng chéo gây nguy hiểm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>có liên quan sắp xếp đường dây điện tránh chằng chéo</li> </ul>	
6	Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, phương tiện đánh bắt	<ul style="list-style-type: none"> <li>-38% tàu thuyền, phương tiện đánh bắt thô sơ;</li> <li>-14% phương tiện, tàu thuyền đánh bắt bị thiệt hại do thiên tai trong 3 năm gần đây;</li> <li>- Tỷ lệ 40% người dân chưa có điện thoại di động.</li> <li>- 70% người dân chưa tiếp cận Internet.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu kinh phí đầu tư, thiếu kiến thức và kỹ năng phòng chống thiên tai, chủ quan.</li> <li>- Người dân có tiếp cận thông tin nhưng vẫn còn chủ quan</li> <li>- Thiếu các thiết bị cảnh báo sớm.</li> <li>- Một số người dân chưa biết cách tiếp cận Internet.</li> <li>- Chưa quan tâm đến các thông tin về dự báo thời tiết.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ cảnh báo sớm cho tàu thuyền và người dân.</li> <li>- Đảm bảo thông tin cảnh báo sớm đến người dân trực tiếp đánh bắt.</li> <li>-Nâng cao kiến thức và nhận thức cộng đồng về PCTT và BĐKH</li> <li>-Hỗ trợ vay vốn đầu tư phương tiện đánh bắt</li> </ul>	<p>Thấp</p> <p>Cao</p> <p>Cao</p> <p>Trung bình</p>
7	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại, chăn nuôi khi lụt, bão xảy ra	<ul style="list-style-type: none"> <li>10% thiệt hại về chăn nuôi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hộ chăn nuôi còn nhỏ, lẻ.</li> <li>- Chưa đầu tư làm chuồng trại an toàn.</li> <li>- Chưa có quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung.</li> <li>- Tuyên truyền các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo đúng quy trình sạch.</li> <li>- Giảm thiệt hại gia súc, gia cầm khi thiên tai xảy ra.</li> <li>- Dịch vụ thú y được cung ứng đầy đủ</li> </ul>	<p>Thấp</p> <p>Cao</p> <p>Cao</p> <p>Cao</p>
8	Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau thiên tai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 5% người dân mắc các dịch bệnh sau thiên tai.</li> <li>- 2% hộ dẫn sử dụng nhà vệ sinh tạm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số hộ dân thiếu đầu tư, kinh phí làm nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn.</li> <li>- Tình trạng ú đọng nước gây ô nhiễm môi trường khi lũ lụt xảy ra.</li> <li>- Chưa có hệ thống thoát nước công cộng trong khu dân cư.</li> <li>- Một số hộ dân chưa có ý thức trong việc chôn lấp gia súc, gia cầm đúng nơi quy định gây ô nhiễm.</li> <li>-Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng phòng ngừa ứng phó của người dân.</li> <li>-Kiến thức, ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân còn hạn chế.</li> <li>-Tập quán của người dân còn hút thuốc lá, uống rượu bia, ăn tiết canh;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo nguồn kinh phí cho các hộ nghèo xây dựng nhà vệ sinh.</li> <li>-Quy hoạch, kiên cố hóa hệ thống cống thoát nước khu dân cư;</li> <li>-Nâng cao kiến thức và năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan</li> <li>-Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng</li> <li>- Tuyên truyền, vận động nhân dân làm nhà vệ sinh đạt chuẩn</li> </ul>	<p>Cao</p> <p>Trung bình</p> <p>Cao</p> <p>Cao</p> <p>Cao</p>
9	Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra	<ul style="list-style-type: none"> <li>-34% đối tượng dễ bị tổn thương</li> <li>-38% Tỷ lệ nữ trong nhóm đối tượng dễ bị tổn thương;</li> <li>-11% phụ nữ đơn thân ;</li> <li>-77% phụ nữ và trẻ em không biết bơi</li> <li>-62% các điểm sơ tán công cộng; Trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Nam giới đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương;</li> <li>Nữ làm những công việc nặng nhưng thu nhập thấp</li> <li>-Thiếu trang thiết bị an toàn thuyền, áo phao, phao cứu sinh...)</li> <li>-Một số hộ chủ quan không chấp hành lệnh sơ tán</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Tạo thêm công việc phù hợp cho phụ nữ có thêm thu nhập</li> <li>-Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT.</li> <li>-Đảm bảo người dân sống ở vùng nguy cơ cao có</li> </ul>	<p>Trung bình</p> <p>Cao</p> <p>Trung bình</p> <p>Cao</p>

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

		học, UBND xã, nhà văn hóa chưa đảm bảo		<p>trang thiết bị an toàn (ưu tiên người già, trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ mang thai và người khuyết tật)</p> <p>-Giảm thiệt hại về người khi thiên tai xảy ra;</p> <p>-Nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT và BĐKH, phương châm 4 tại chỗ trong phòng chống thiên tai.</p>	Cao
10	Nguy cơ vỡ Bàu tại thôn 4,5	<p>-Không có hệ thống tiêu nước;</p> <p>-Bàu chưa kiên cố</p> <p>-Đa số các hộ dân chủ quan</p>	<p>-Chưa được đầu tư hệ thống kênh tiêu nước;</p> <p>- Một số người dân chưa ý thức trong việc bảo vệ tài nguyên (rừng phòng hộ, tài nguyên cát);</p> <p>-Đa số người dân thiếu kiến thức về rủi ro thiên tai, rủi ro khí hậu; Chủ quan chưa chủ động di dời sơ tán khi cần thiết</p>	<p>-Đầu tư xây dựng kênh tiêu thoát lũ;</p> <p>-Đảm bảo an toàn cho các hộ dân gần khu vực thôn 4,5 bàu nước;</p>	<p>Trung bình</p> <p>Cao</p>

**2. Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên**

Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi xảy ra thiên tai	10	- Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa, hoa màu khi thiên tai xảy ra.	9	90	<b>1</b>
Nguy cơ thiệt hại về bờ, bao, giảm sản lượng nuôi trồng khi xảy ra thiên tai	9	- Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản.	6	54	<b>3</b>
		- Tăng thời gian hợp đồng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản ít nhất 5-10 năm cho các hộ	5	45	<b>7</b>
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	8	- Tu sửa, nâng cấp hệ thống thủy lợi, đê, nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy trước mùa thiên tai	10	80	<b>2</b>
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, lụt xảy ra	7	- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	8	46	<b>6</b>
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi thiên tai xảy ra	6	- Đảm bảo an toàn về hệ thống điện cho các hộ dân	8	48	<b>5</b>
Nguy cơ thiệt hại về phương tiện, giảm, mất sản lượng đánh bắt khi thiên tai xảy ra	5	- Đảm bảo người dân tham gia đánh bắt thủy sản được cập nhật thông tin cảnh báo sớm về thiên tai	10	50	<b>4</b>
		- Nâng cao nhận thức và kiến thức cộng đồng về PCTT và BĐKH.	9	45	<b>8</b>
Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm khi thiên tai xảy ra	4	- Giảm thiệt hại cho đàn gia súc, gia cầm khi thiên tai biến đổi khí hậu xảy ra.	7	28	<b>11</b>

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

		- Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn.	8	32	<b>9</b>
Nguy cơ phát sinh dịch bệnh khi thiên tai xảy ra	3	- Nâng cao kiến thức và năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan. - Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng	10	30	<b>10</b>
Nguy cơ thiệt hại về người khi có thiên tai xảy ra	2	- Giảm thiệt hại về người khi thiên tai xảy ra.	10	20	<b>12</b>
		- Nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT và BĐKH			
Nguy cơ vỡ bầu thôn 4, 5 khi lụt xảy ra	1	- Đầu tư xây dựng kênh thoát nước từ thôn 4,5	9	9	<b>13</b>

**3. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH**

STT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa, hoa màu khi thiên tai xảy ra.	Trồng Trot	Thôn 1,2,3,4,5,6	1. Hoàn thiện quy hoạch vùng lúa và hoa màu để thích ứng với biến đổi khí hậu và thời tiết		x	100		
				2.Nâng cấp hệ thống tiêu úng cho diện tích trồng lúa và hoa màu.	x		70	30	
				3.Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu.		x	50	50	
				4.Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH	x		50	50	
				5.Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng sen, nuôi cá.	x		50	50	



				6.Tập huấn kiến thức kỹ thuật sản xuất an toàn trước thiên tai và BĐKH.	x		100		
				7. Vận động người dân tuân theo lịch thời vụ	x			100	
				8.Đầu tư HTX dịch vụ nông nghiệp đảm bảo hoạt động có hiệu quả		x	80	20	
2	Tu sửa, nâng cấp hệ thống thủy lợi, đê; nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy trước mùa thiên tai	Thủy lợi	8/8thôn	1. Khảo sát, làm tờ trình UBND huyện, Tỉnh đầu tư xây dựng hệ thống đê từ thôn 4-7;	x	100			
				2/ Cần tiến hành xây dựng hệ thống đê từ thôn 4 đến thôn 7		x	100		
				3/ Khảo sát, nâng cấp các hệ thống kênh mương bị hư hỏng		x	100		
				4. Cần nâng cấp sửa chữa các trạm bơm hiện có để đảm bảo tiêu nước		x	100		
3	Giảm thiệt hại cho nuôi trồng thủy sản.	Thủy sản	8/8 thôn	1.Quy hoạch vùng nuôi trồng cần nhắc đến tác động của thiên tai và BĐKH.		x	100		
				2.Đầu tư làm hạ tầng (ao nuôi, bờ bao, lồng bè...) đảm bảo an toàn	x		50	50	
				3.Tập huấn cho các hộ nuôi trồng thủy sản về kiến thức, kỹ thuật nuôi trồng thủy sản;	x		100		
				4/ Hỗ trợ vốn vay ưu đãi cho các hộ nuôi trồng thủy sản		x	100		
				5.Hợp tác xã dịch vụ NN cần cung cấp dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản tại địa phương (vd: giống sạch, thuốc và thức ăn ổn định và có chất lượng...)	x			100	
				6.Tập huấn về PCTT và BĐKH cho các hộ nuôi trồng, khuyến cáo các hộ dân thả giống nuôi tránh mùa thiên tai;	x		100		

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

				7.Cộng đồng đưa ra được các quy chế, quy định để hạn chế việc khai thác thiếu bảo tồn và xử phạt nghiêm minh các đối tượng vi phạm.		x		100	
				8.Tuyên truyền, vận động người dân nâng cao ý thức trong PCTT và thích ứng với BĐKH		x	50	50	
4	Đảm bảo người dân tham gia đánh bắt thủy sản được cập nhật thông tin cảnh báo sớm về thiên tai	Đánh bắt thủy sản	Thôn 7,8	1. Mở lớp tập huấn nâng cao kiến thức và kỹ năng về phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu.		X	100		
				2.Khuyến cáo các hộ dân tham gia đánh bắt trang bị các phương tiện cảnh báo; chủ động cập nhật thông tin cảnh báo thiên tai trước khi đi đánh bắt;	x		100		
				3.Các đoàn thể tổ chức các buổi truyền thông kiến thức về PCTT, BĐKH đến các hộ dân tham gia đánh bắt, nuôi trồng	x		10		
5	Đảm bảo an toàn về hệ thống điện cho các hộ dân	Hạ tầng công cộng	8/8 thôn	1. Hỗ trợ các loại vốn vay phù hợp với hộ nghèo để phát triển kinh tế hộ gia đình.	X		50	50	
				2. Vận động nguồn lực từ bên ngoài tạo kinh phí cho người dân sửa chữa hệ thống điện.	X		20	80	
				3. Tạo công ăn việc làm cho người dân để nâng cao kinh tế.		x	70	30	
				4. Làm văn bản đề nghị công ty điện lực phát quang cây cối và tách hệ thống mạng ra khỏi hệ thống điện sáng trước khi mùa mưa lụt xảy ra.	x		90	10	
				5. Tuyên truyền cho người dân sử dụng hệ thống điện tiết kiệm và an toàn;	x		100		
				6.Khuyến cáo các hộ dân đầu tư sử dụng điện năng lượng mặt trời	x		50	50	
6	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho	Nhà ở	Các hộ có nhà ở không an toàn	1/ Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố, an toàn;		x	50	50	

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	các hộ dân			2/ Tuyên truyền nâng cao kiến thức về PCTT và BĐKH, hướng dẫn làm nhà an toàn cho các hộ dân	x		100		
				3/ Giới thiệu việc làm cho con em địa phương đi xuất khẩu lao động		x	40	30	20
				4/ Hướng dẫn, hỗ trợ các hộ gia cố, chằng chống nhà cửa trước khi thiên tai xảy ra;	x		50	50	
				5. Vận động các hộ dân chặt tỉa cành cây to xung quanh nhà trước khi có bão;	x		20	80	
				6. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố	x		30	20	50
				7. Khảo sát các hộ nghèo có nhà ở thiếu kiên cố để vận động nguồn lực hỗ trợ làm nhà ở	x		30	20	50
				8. Có quy hoạch cho các hộ dân có nhà ở vùng nguy cơ cao đến nơi ở an toàn;		x	50	50	
7	Tăng thời gian hợp đồng diện tích nuôi trồng thủy sản ít nhất 5-10 năm để các hộ tập trung đầu tư phát triển	Nuôi trồng thủy sản	Các hộ nuôi trồng	1. Khảo sát vùng nuôi trồng thủy sản	x		100		
				2. Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	x		100		
				3. Hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất từ các ngân hàng chính sách	x			30	70
				4. Định hướng các hộ nuôi trồng các loại thủy sản có chất lượng cao, tìm đầu ra cho sản phẩm;		x	100		
8	Nâng cao nhận thức và kiến thức cộng đồng về PCTT và BĐKH cho các hộ	Thủy sản	Các hộ đánh bắt	1. Tập huấn kiến thức PCTT, BĐKH cho lực lượng tham gia đánh bắt tại đầm phá;	x		50		50
				2. Tập huấn kỹ năng sơ cấp cứu, cứu hộ cứu nạn cho lực lượng xung kích tham gia đánh bắt	x		50		50

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	tham gia đánh bắt thủy sản			3.Tổ chức diễn tập PCTT cứu hộ cứu nạn thôn 7, thôn 8	x		50	20	30
				4.Cácđoàn thể tổ chức các hoạt động tuyên truyền kiến thức PCTT, thích ứng BĐKH cho các hộ dân tham gia đánh bắt	x		100		
9	Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn.	Chăn nuôi	Các hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm	1.Khảo sát các hộ chăn nuôi	x		100		
				2 Hướng dẫn các hộ nuôi đầu tư theo mô hình khép kín	x		100		
				3.Hỗ trợ kinh phí cho các hộ chăn nuôi làm hầm Biogar, đệm lót sinh học	x		50	50	
				4.Tuyên truyền vận động các hộ dân đưa chuồng trại xa nhà ở đảm bảo vệ sinh môi trường	x			100	
				5.Quy hoạch vùng chăn nuôi cho các hộ mở rộng, phát triển chăn nuôi gia trại, trang trại.		x	50	50	
10	-Nâng cao kiến thức và năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan. -Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng	Y tế	Toàn xã	1.Tuyên truyền kiến thức kiến thức chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho người dân	x		100		
				2.Hướng dẫn trồng và sử dụng thuốc nam;	x		20	80	
				3.Vận động nguồn lực, tổ chức khám tư vấn sức khỏe sinh sản cho người già, trẻ em, hộ nghèo	x		30		70
				4.Làm văn bản đề nghị điều động Bác sỹ về công tác tại trạm y tế xã		x	100		
				5.Tổ chức các hoạt động phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe cho người dân	x		100		
11	Giảm thiệt hại cho đàn gia	Chăn nuôi	Các hộ chăn nuôi	1.Tập huấn kiến thức, kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm;	x		30		70

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

	súc, gia cầm khi thiên tai biến đổi khí hậu xảy ra.			2. Khuyến cáo các hộ chăn nuôi làm nơi tránh trú an toàn cho vật nuôi.		x	40	20	40
				3. Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi.	x		50	30	20
				4. Tuyên truyền vận động các hộ chủ động các hộ chủ động di dời, bảo vệ vật nuôi trước khi lụt, bão xảy ra	x		100		
12	-Giảm thiệt hại về người khi thiên tai xảy ra.  -Nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT và BĐKH	<b>Rủi ro dân cư và cộng đồng</b>	Toàn xã	1. Sơ tán người già, trẻ em và phụ nữ có thai, các hộ dân ở vùng nguy cơ cao đến nơi an toàn khi có cảnh báo thiên tai xảy ra.	x		50	50	
				2. Tập huấn, tuyên truyền kiến thức, kỹ năng PCTT, TUBĐKH cho phụ nữ, giáo viên, học sinh.	x		50	20	30
				3. Hỗ trợ các hộ nghèo, phụ nữ đơn thân, hộ dân ở vùng nguy cơ cao trang thiết bị cảnh báo sớm, trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn	x		30	20	50
				4. Hướng dẫn các hộ dân chủ động thực hiện phương châm 4 tại chỗ trong PCTT, thích ứng với BĐKH	x		50	50	
13	Đầu tư xây dựng kênh thoát nước từ thôn 4,5	<b>Rủi ro dân cư và cộng đồng</b>	Thôn 4,5	1. Khảo sát, thiết kế, giải phóng mặt bằng (đang thực hiện)	x		100		
				2. Làm văn bản đề nghị sớm phê duyệt vốn đầu tư công trình thoát lũ.		x	100		
				3. Vận động người dân giải phóng mặt bằng trên đất để công trình sớm được đầu tư.		X	50	50	
				4. Tuyên truyền hậu quả của việc vỡ bầu ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng và tài sản của người dân.	x		50	50	
				5. Tổ chức diễn tập PCTT, ứng phó BĐKH, xử lý tình huống cụ thể	x		70	30	

**4. Một số ý kiến tham vấn của các Đơn vị liên quan, ban ngành trong thuộc UBND xã Điền Hải**

Lớp tập huấn, quản lý rủi ro thiên tai và đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng rất thiết thực và bổ ích cho mỗi học viên từ các ban, ngành đoàn thể tham gia lớp tập huấn; nội dung tập huấn phù hợp và bổ ích; các số liệu được xây dựng từ thôn đến xã với sự tham gia tích cực và thống nhất của người dân; đồng thời lớp tập huấn đã trang bị thêm kiến thức, kỹ năng trình bày, thuyết trình và làm việc tại cộng đồng cho học viên đặc biệt là các học viên trẻ.

**5. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã Điền Hải**

Sau khi nghiên cứu và xem xét báo cáo các thông tin về tình hình thiên tai biến đổi khí hậu tại địa phương do nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thu thập và thông qua ý kiến đóng góp của người dân, UBND xã nhất trí cao với bản báo cáo và ghi nhận: báo cáo khá đầy đủ các nội dung, đưa ra được bức tranh tổng thể về thực trạng và năng lực phòng chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu của UBND xã Điền Hải. Địa phương xin tiếp nhận báo cáo đánh giá và cơ sở dữ liệu mà nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thực hiện; Lãnh đạo UBND xã giao cho nhóm HTKT tiếp tục hoàn thiện dự thảo báo cáo đánh giá RRTT-DVCD và xây dựng kế hoạch PCTT thực hiện theo Đề án 1002 của Chính phủ; Địa phương sẽ lưu trữ và cập nhật thông tin đánh giá hàng năm để có căn cứ xây dựng kế hoạch PCTT, lồng ghép nội dung vào kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, góp phần giảm thiệt hại đến mức thấp nhất rủi ro thiên tai cho người dân trên địa bàn và phát triển kinh tế xã hội bền vững hơn.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã  
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**E. Phụ lục**

**1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia tập huấn**

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 17/6	Ngày 18/6	Ngày 19/6
<b>NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT</b>								
1	Trần Tấn Được	X		PCT UBND xã	0915912225	x	x	x
2	Cao Ngọc Lơ	X		VPTK	0346731477	x	x	x
3	Cao Hữu Lâu	X		ĐC-NN-XD&MT	0946948550	x	x	x
4	Hồ Đăng Vinh	X		ĐC-NN-XD&MT	0938321035	x	x	x
5	Nguyễn Thị Hằng		X	CB Văn hoá - XH	0358306901	x	x	x
6	Cao Thị Huyền Trang		X	CB Tư Pháp, Hộ tịch	0333551563	x	x	x
7	Phan Thị Thành		X	Bí Thư xã Đoàn	0359050479	x	x	x
8	Nguyễn Xuân Thông	X		Chủ tịch hội nông dân	0935863803	x	x	x
9	Trần Xuân Hùng	X		Chủ tịch hội CCB	0985159114	x	x	x
10	Trần Văn Đức	X		PCT UBMTTQ Xã	0905350969	x	x	x
11	Hoàng Nhất Linh	X		Xã đội trưởng	0976233552	x	x	x
12	Hoàng Thị Thái Mơ		X	PCT hội phụ nữ	0826307066	x	x	x
13	Phan Thị Xuân Thi		X	CB Văn Thư Xã	0773560732	x	x	x
14	Hoàng Thị Mỹ Nhung		X	CT Hội PN Xã	0395398928	x	x	x
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8</b>	<b>6</b>					
<b>NHÓM CỘNG ĐỒNG</b>								
15	Hoàng Văn Thành	X		Trưởng Thôn 1	982067123	x	x	x
16	Hồ Đăng Lợi	X		Trưởng Thôn 2	0385128370	x	x	x
17	Cao Hữu Cửu	X		Trưởng Thôn 3	0385112451	x	x	x
18	Nguyễn Công Côi	X		Trưởng Thôn 4	0909495509	x	x	x
19	Cao Huy Quý	X		Trưởng Thôn 5	0706096674	x	x	x
20	Cao Chánh Chiến	X		Trưởng Thôn 6	0934819755	x	x	x
21	Hoàng Đức Minh	X		Trưởng Thôn 7	0985300935	x	x	x
22	Phan Văn Chính	X		Trưởng Thôn 8	0975921260	x	x	x
23	Nguyễn Thị Sửu		X	Chi hội trưởng PN thôn 1	0344462695	x	x	x

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

24	Nguyễn Thị Tô Liên		X	Chi hội trưởng PN thôn 2	0374675110	x	x	x
25	Cao Thị Toả		X	Chi hội trưởng PN thôn 3	0858361153	x	x	x
26	Hoàng Thị Huệ		X	Chi hội trưởng PN thôn 4	0366319861	x	x	x
27	Hoàng Thị Thi		X	Chi hội trưởng PN thôn 5	0394183751	x	x	x
28	Trần Thị Niên		X	Chi hội trưởng PN thôn 6	0377672623	x	x	x
29	Lê Thị Hà		X	Chi hội trưởng PN thôn 7	0342750061	x	x	x
30	Phan Thị Hương		X	Chi hội trưởng PN thôn 8	0337166967	x	x	x
<b>Tổng cộng</b>		<b>8</b>	<b>8</b>					

**DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 20/06/2019 ĐẾN NGÀY 22/06/2019**

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Đơn vị	Số điện thoại
1	Nguyễn Thị Hằng		X	UBND xã Điền Hải	0358306901
2	Cao Thị Huyền Trang		X	UBND xã Điền Hải	0333551563
3	Trần Văn Đức	X		UBND xã Điền Hải	0905350969
4	Trần Tấn Đước	X		UBND xã Điền Hải	0915912225
5	Hoàng Thị Thái Mơ		X	UBND xã Điền Hải	0826307066
6	Nguyễn Xuân Thông	X		UBND xã Điền Hải	0935863803
7	Hồ Đăng Vinh	X		UBND xã Điền Hải	0938321035
8	Phạm Thị Thành		X	UBND xã Điền Hải	0359050479
9	Hoàng Thị Mỹ Nhung		X	UBND xã Điền Hải	0395398928
10	Cao Ngọc Lơ	X		UBND xã Điền Hải	0346731477
<b>Tổng cộng</b>		<b>5</b>	<b>5</b>		

**2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn**

**Công cụ 2: LỊCH MÙA VỤ VÀ THIÊN TAI**

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
<b>Bão</b>														<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sớm hơn, không theo quy luật, bão thứ 2 đã gây ảnh hưởng.</li> <li>- Cấp độ gió mạnh hơn (&gt; cấp 13)</li> <li>- Bão trực tiếp ít hơn; bão ảnh hưởng nhiều hơn.</li> <li>- Đường đi của bão phức tạp hơn</li> <li>- Ít cơn bão hơn</li> </ul>
<b>Ngập lụt</b>														<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm số trận lụt trong năm, mức ngập lụt thấp hơn nhưng kéo dài hơn.</li> <li>- Giảm ngày mưa, lượng mưa tăng.</li> <li>- Đến muộn hơn, mực nước thấp hơn</li> </ul>



**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

<b>Hạn hán</b>													<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày nắng kéo dài, nhiệt độ ngày nắng cao 38°C-40°C (41°C)</li> <li>- Nhiệt độ cao + gió Lào</li> <li>- Dài hạn hơn</li> </ul>		
<b>Rét hại</b>													<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rét kéo dài, nhiệt độ thấp</li> </ul>		
<b>Hoạt động KT-VH-XH</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>Ảnh hưởng của thiên tai</b>	<b>Tại sao? (TTDBTT)</b>	<b>Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)</b>
Lúa Đông - Xuân (70% hộ tham gia; tỷ trọng 10%) Nam 70%; nữ 30%.													<u>Rét:</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chết lúa mới gieo.</li> </ul> <u>Hạn hán:</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu giống, trễ vụ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không đủ nguồn phân khi bón lót;</li> <li>- Không chủ động bón lót khi gieo sạ;</li> <li>- Chưa biết cách trong khâu chăm sóc lúa trong mùa rét và hạn</li> <li>- Hệ thống đê điều yếu, dễ bị tràn đê ngập úng và dẫn đến lúa chết;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng lượng Kali, dùng tro bếp để ủ ẩm</li> <li>- Tập trung chăm sóc cây lúa trong mùa rét, hạn hán;</li> <li>- Đầu tư hệ thống đê điều.</li> </ul>
Vụ lúa Hè Thu (70% hộ tham gia; tỷ trọng 9%) Nam 70%; nữ 30%													<u>Hạn hán:</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu hụt nước tưới cho lúa đang phát triển.</li> <li>- Chết lúa, giảm năng suất.</li> </ul> <u>Nhiễm mặn:</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chết lúa mới gieo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu nước tưới, lúa nhiễm chua, phèn, mất năng suất và chết</li> <li>- Xã viên hợp tác xã chưa tuân thủ yêu cầu của HTX và chính quyền địa phương trong việc giảm chua phèn</li> <li>- Thiếu kiến thức về kỹ thuật chăm sóc lúa khi hạn và nhiễm mặn</li> <li>- Chưa bón phân đều</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nạo vét kênh mương để có nước tưới</li> <li>- Tập trung chăm sóc trong mùa hạn, bị nhiễm mặn;</li> <li>- Bón phân lân để giảm chua phèn;</li> <li>- Đầu tư hệ thống đê điều để nước thủy triều không tràn vào ruộng</li> <li>- Tập trung chỉ đạo khử chua, phèn và khâu tưới tiêu.</li> </ul>
Hoa màu (Chủ yếu là rau màu và lạc) Nam 40% và nữ 60%													<u>Rét:</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chậm phát triển</li> <li>- Giảm năng suất</li> </ul> <u>Hạn hán:</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kém phát triển, giảm năng suất.</li> </ul> <u>Bão, lụt:</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngập úng, dập nát có khi mất trắng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa có nhà kính/ nhà lưới vì không có đủ kinh phí để mua</li> <li>- Chưa biết kỹ thuật chăm sóc hoa màu trong mùa rét, hạn</li> <li>- Chưa có mô hình sản xuất trong nhà kính để tham khảo áp dụng tại địa phương;</li> <li>- Chưa có mô hình trồng rau an toàn, chưa có liên doanh liên kết</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên luống cao hơn;</li> <li>- Đầu tư mô hình sản xuất trong nhà kính (nếu có kinh phí)</li> <li>- Xây dựng hệ thống tưới tiêu</li> </ul>
Chăn nuôi gia súc (Trâu, bò, lợn) 30% hộ nuôi; tỷ trọng 8%. Nam													<u>Rét:</u> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng suất, trọng lượng giảm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuồng trại chưa đảm bảo</li> <li>- Kiến thức về kỹ thuật phòng bệnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêm phòng vắc-xin đầy đủ.</li> <li>- Chuồng trại đảm bảo ẩm</li> </ul>

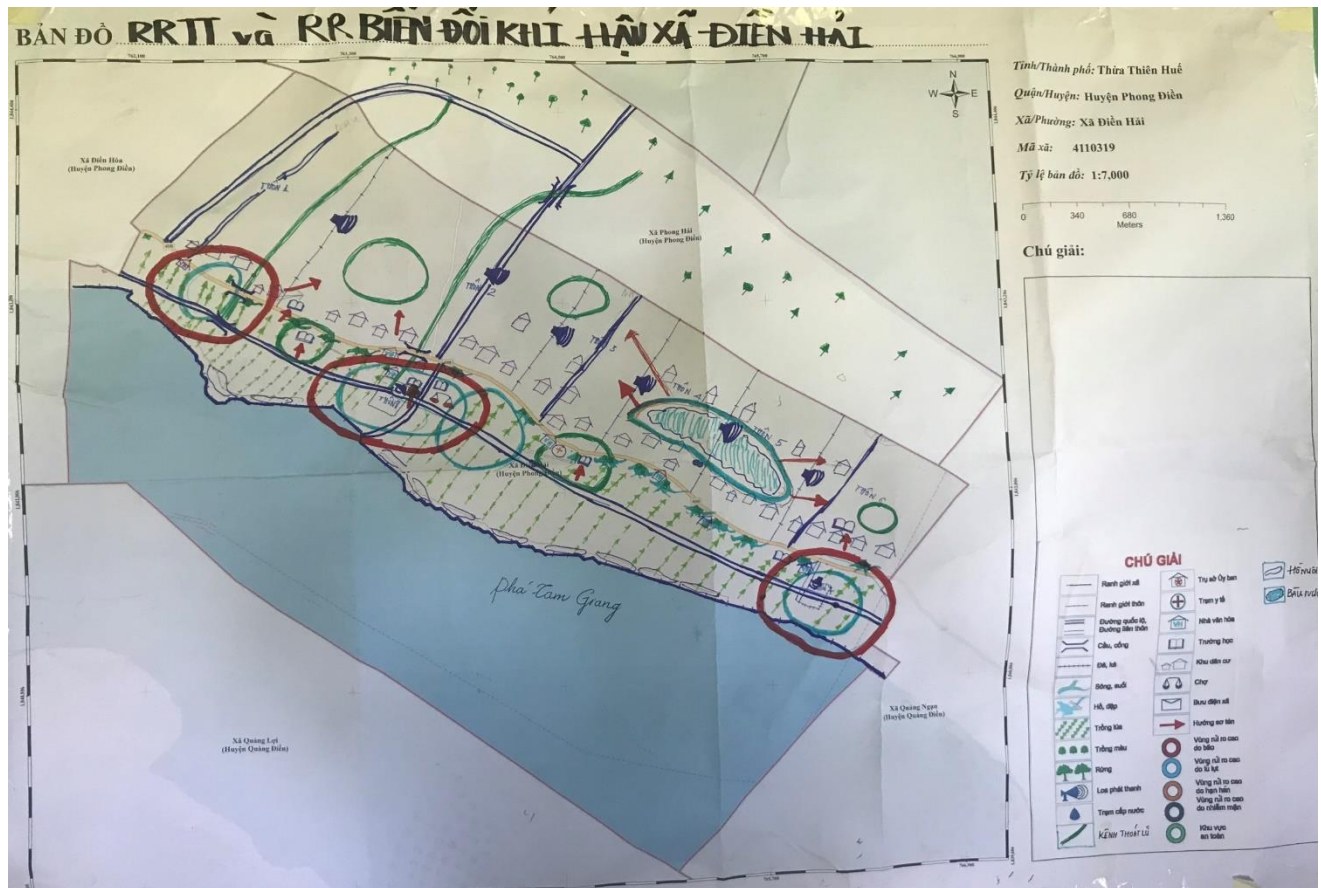
**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

<p>30%; nữ 70%</p>															<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển kém, dịch bệnh xảy ra phức tạp.</li> <li>- Giá cả giảm mạnh làm thu nhập của hộ chăn nuôi thấp</li> <li><u>Hạn hán, nhiễm mặn:</u></li> <li>- Đồng cỏ khô hạn, thiếu thức ăn làm cho gia súc chậm lớn</li> <li>- Dịch bệnh xảy ra</li> <li><u>Bão lụt:</u> gia súc bị trôi</li> <li>Thu nhập giảm</li> </ul>	<p>còn hạn chế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa chăn nuôi theo quy hoạch Công Nghiệp – chỉ có chăn thả dẫn đến việc khó tiêm phòng, gia súc dễ bị dịch bệnh</li> <li>- Chưa có các mô hình chăn nuôi khép kín, đệm lót sinh học;</li> <li>- Chưa có quy hoạch vùng nuôi xa nơi dân cư;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- khi rét.</li> <li>- Dự trữ thức ăn cho đàn gia súc trước mùa thiên tai</li> <li>- Phun hoá chất khử trùng theo định kỳ.</li> <li>- Đưa gia súc lên chỗ cao khi có thông báo lũ lụt</li> </ul>
<p>Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt) 50% hộ nuôi; tỷ trọng 3%; nam 60%; nữ 40%</p>															<p><u>Rét:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gà vịt chết; giảm tổng đàn.</li> <li>- Giảm năng suất</li> <li><u>Hạn hán:</u></li> <li>- Gà vịt chết hàng loạt</li> <li><u>Bão lụt:</u></li> <li>- Gà vịt chết trôi</li> <li>- Thu nhập từ nguồn chăn nuôi gia cầm giảm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuồng trại chưa đảm bảo, không đủ ẩm.</li> <li>- Chăn nuôi nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình nên khó tiêm phòng, dễ bị dịch bệnh</li> <li>- Chuồng trại chưa thoáng mát.</li> <li>- Chuồng trại thấp trũng, không chắc chắn</li> <li>- Chưa biết cách chăm sóc gia cầm trong mùa thiên tai</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bắt điện phòng chống rét.</li> <li>- Chuồng trại kín vào mùa đông.</li> <li>- Tiêm phòng vắc-xin</li> <li>- Khử trùng chuồng trại.</li> <li>- Che lưới và thêm quạt cho chuồng gà (10% số hộ thực hiện)</li> <li>- Nâng chuồng trại lên cao.</li> <li>- Che chắn, chống cột để chống bão</li> </ul>
<p>Nuôi trồng thủy hải sản Nam 50%; nữ 50%</p>															<p><u>Hạn hán:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nước ô nhiễm nguồn nước và nhiễm mặn dẫn đến cá chết.</li> </ul> <p><u>Lut, bão:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vỡ bờ bao, trôi lồng</li> <li>-Mất trắng không đc thu hoạch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ pH trong nước tăng;</li> <li>- Chưa quy hoạch được vùng nuôi hợp lý.</li> <li>- Người dân chủ quan không quan tâm đến các thông tin cảnh báo của địa phương;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch vùng nuôi hợp lý;</li> <li>- Nâng cao nhận thức cho người dân về PCTT về Nuôi trồng thủy sản</li> </ul>

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

Trồng rừng Nam 90%, nữ 10%															<u>Hạn:</u> - Cây chết do thiếu nước - Cháy rừng	- Chưa có hệ thống tưới nước cho cây trồng làm cây cằn cỗi, kém phát triển - Người dân chưa có ý thức về việc đốt rừng gây ảnh hưởng đến diện tích trồng rừng của các hộ khác	- Đầu tư hệ thống giữ ẩm, phòng cháy rừng - Chính quyền địa phương thông báo cho các hộ trồng rừng về việc phòng cháy rừng.
Buôn , bán dịch vụ và các ngành nghề khác															-Hư hỏng lều quán, cơ sở sản xuất -Hàng hóa bị ẩm mốc hư hỏng, trôi; -Bán chậm gây ẩm mốc -Thu nhập thấp	- buôn bán nhỏ, hàng quán tạm bợ -Chất lượng hàng hóa không được kiểm định -Các hộ buôn bán tự phát, không quan tâm đến cảnh báo thiên tai của địa phương; -Chủ quan không di dời tài sản hàng hóa lên cao; -Nguồn vốn ít, thiếu kiến thức về kinh doanh;	-Một số hộ đã đầu tư hàng hóa, cơ sở để buôn bán kinh doanh -Tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh về thông tin diễn biến của thiên tai;

Công cụ 3: SƠ HOẠ BẢN ĐỒ RRTT/BĐKH



**Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về vùng nguy cơ cao có nhiều RRTT**

Loại hình Thiên tai	Thôn	% diện tích nguy cơ cao trên tổng diện tích của thôn	Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao	Số nhà yếu	Số phụ nữ đơn thân có nhà yếu
<b>Bão</b>	Thôn 1	30% diện tích hoa màu và cây trồng bị thiệt hại.	45 hộ	15	3
	Thôn 2	10% diện tích hoa màu và cây trồng bị thiệt hại.	40 hộ	-	-
	Thôn 3	10% diện tích hoa màu và cây trồng bị thiệt hại	01 hộ	-	-
	Thôn 4	10% diện tích hoa màu và cây trồng bị thiệt hại	05 hộ	-	-
	Thôn 5	10% diện tích hoa màu và cây trồng bị thiệt hại	12 hộ	06	4
	Thôn 6		05 hộ	-	-
	Thôn 7		30 hộ	01	-
	Thôn 8		60 hộ	10	-

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

<b>Lũ lụt (1m và hơn)</b>	Thôn 1	20/40 ha bị ngập	35 hộ	29	1
	Thôn 2	28/41 ha bị ngập. 40 hộ bị ngập.	40 hộ	02	-
	Thôn 3	18/37 ha bị ngập 2 hộ bị ngập	2 hộ	1	-
	Thôn 4	5/25 ha bị ngập. 15 hộ bị ngập.	15 hộ	5	-
	Thôn 5	7/17 ha bị ngập	12 hộ	6	4
	Thôn 6	10/23 ha bị ngập	14 hộ	4	4
	Thôn 7	Không có diện tích nông nghiệp. 100% khu dân cư bị ngập.	100%	2	1
	Thôn 8	Không có diện tích nông nghiệp. 100% khu dân cư bị ngập.	60 hộ	3	-
<b>Hạn hán</b>	75% Ruộng khô hạn ; 100% thôn bị hạn				
<b>Nhiễm mặn</b>	20% (100% ruộng sản xuất lúa)				
	10% (100% ruộng sản xuất lúa)				
	70% (100% ruộng sản xuất lúa)				
	30% (100% ruộng sản xuất lúa)				

**Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH**

<b>Biểu hiện của BĐKH</b>	<b>Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro BĐKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ Nhiệt độ trung bình thay đổi	8 thôn	1487	<p><b>* Y tế, Sức khỏe:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Trạm Y tế có bác sỹ tăng cường, 2 y sỹ, nữ Hộ sinh 1, Dược 3;</li> <li>-Có đầy đủ thuốc men</li> <li>- Có rừng phòng hộ,</li> <li>- 100% các hộ dân có đầy đủ các quạt để làm mát</li> <li>- Nguồn nước sinh hoạt đầy đủ (đảm bảo nước sạch)</li> </ul> <p><b>*Chăn nuôi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hộ được tập huấn về chăn nuôi</li> <li>- Chuồng trại được đảm bảo</li> <li>- Có bác sĩ thú y</li> <li>- Luôn được tiêm phòng đầy đủ cho gia súc, gia cầm</li> </ul> <p><b>*Trồng Trọt:</b></p>	<p><b>Y Tế, sức khỏe</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Kiến thức bảo vệ sức khỏe của người dân còn hạn chế;</li> <li>-Một số hộ kinh tế còn khó khăn (chưa lắp điều hòa)</li> <li>- Môi trường sống bị thay đổi;</li> <li>- Đa số người dân chưa có ý thức rèn luyện sức khỏe, thể dục thể thao;</li> <li>-Thiếu kiến thức nâng cao thể chất, đảm bảo an toàn thực phẩm;</li> <li>-Công tác kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người dân còn hạn chế;</li> </ul> <p><b>*Chăn nuôi:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Chăn nuôi nhỏ lẻ, đa số</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Người có nguy cơ bị mắc bệnh về tim mạch, hô hấp, tiêu hóa</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm;</li> <li>-Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu;</li> <li>-Nguy cơ ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước.</li> </ul>	<p>Trung bình</p> <p>Trung bình</p> <p>Trung bình</p> <p>Trung bình</p>

**Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng**

<b>Biểu hiện của BĐKH</b>	<b>Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro BĐKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có một số mô hình sử dụng giống cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu</li> <li>- Có Hợp tác xã dịch vụ NN</li> <li>-Thực hiện tốt công tác khuyến nông; tuyên truyền các hộ dân gieo trồng theo lịch thời vụ;</li> <li>-Có hệ thống kênh mương kiên cố;</li> <li>-<b>Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH</b></li> <li>-<b>Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm</b></li> <li>- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu</li> <li>- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt</li> <li>- <b>Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH</b></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>các hộ chăn nuôi gần nơi sinh hoạt;</li> <li>- Tỷ lệ hộ chăn nuôi làm hầm bogar thấp</li> <li>- Chuồng trại còn tạm bợ</li> <li>-Công tác kiểm dịch chưa thường xuyên;</li> <li>-Chưa tiến hành tiêu độc khử trùng thường xuyên;</li> <li><b>*Trồng trọt:</b></li> <li>-Chưa dồn điền đổi thửa chưa xong; Quy hoạch vùng trồng lúa, hoa màu thích ứng với BDDKH còn hạn chế;</li> <li>- Chưa kêu gọi đầu tư các mô hình trồng trọt thích ứng BĐKH;</li> <li>-HTXNN chưa cung ứng được các vật tư nông nghiệp;</li> <li>-Công tác tuyên truyền vận động các hộ dân sản xuất, sử dụng phân vi sinh còn hạn chế;</li> </ul>		
Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	1487	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có đề trung ương chống ngập lụt</li> <li>- Nhà cửa được kiên cố hóa</li> <li>- Thông tin được cập nhật đầy đủ</li> <li>- Phương tiện di chuyển đầy đủ</li> <li>- Công tác khuyến nông đầy đủ</li> <li>- Hệ thống tiêu úng được đảm bảo, đê bao được kiên cố</li> <li>- Giống cây trồng thích ứng với môi trường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 8% đường giao thông là đường đất;</li> <li>-35% trường học chưa kiên cố;</li> <li>-8% cống giao thông chưa kiên cố;</li> <li>- Bờ bao nuôi trồng thủy sản chưa kiên cố;</li> <li>-Phương tiện đánh bắt thô sơ</li> <li>-100% kênh mương chưa kiên cố;</li> <li>-Cống thủy lợi chưa kiên cố 25%</li> <li>-Đập thủy lợi chưa kiên cố 13%;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống giao thông</li> <li>-Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi</li> <li>-Nguy cơ vỡ đê</li> <li>-</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cao</li> <li>Cao</li> <li>Thấp</li> </ul>



**Công cụ 7: KẾT QUẢ XẾP HẠNG RRTT/KH CỦA XÃ**

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (16)	Nữ (14)	Nam (22)	Nữ (14)	Nam (17)	Nữ (18)	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, lụt xảy ra	16	14	23	10	21	13	60	9	37	12	<b>9</b>
Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	14	9	21	5	14	9	49	11	23	18	
Nguy cơ vỡ Bàu tại thôn 4, 5	16	15	22	21	16	19	54	10	55	9	
Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt xảy ra	18	9	26	3	25	9	69	7	21	19	
Nguy cơ thiệt hại về trường học khi lụt bão xảy ra	21	13	34	7	31	12	86	4	32	15	
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão lụt xảy ra	21	18	32	22	28	24	81	5	64	7	<b>5</b>
Nguy cơ thiệt hại về cống thoát nước dân sinh	14	10	15	15	10	18	39	15	43	10	
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	21	20	35	25	31	32	87	3	77	5	<b>3</b>
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt xảy ra	14	20	18	25	13	35	45	13	80	4	<b>4</b>
Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra	11	4	8	2	5	5	24	22	11	22	
Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi ngập lụt trên diện rộng	15	13	17	7	10	12	42	14	32	14	
Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau thiên tai	14	17	18	21	14	20	46	12	58	8	<b>8</b>
Nguy cơ thiệt hại về rừng khi có bão xảy ra	14	7	14	2	9	5	37	18	14	21	
Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có thiên tai xảy ra	31	31	58	42	39	44	128	1	117	1	<b>1</b>
Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão, lụt xảy ra	18	21	27	26	25	38	70	6	85	3	<b>7</b>
Nguy cơ vỡ bờ, bao giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi xảy ra bão, lụt	17	22	23	31	23	36	63	8	89	2	<b>2</b>
Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền và phương tiện đánh bắt thủy sản	22	19	48	22	35	24	105	2	65	6	<b>6</b>
Nguy cơ ngư dân đánh bắt bị thiệt hại đến tính mạng	13	13	14	9	8	11	35	19	33	13	
Nguy cơ giảm sản lượng nuôi trồng đánh bắt	14	14	14	14	9	18	37	17	46	11	
Nguy cơ thiệt hại về lều, quán khi có bão lụt xảy ra	12	9	8	2	6	7	26	21	18	20	
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống cảnh báo sớm	5	3	7	0	4	4	16	23	7	23	
Nguy cơ thiệt hại về hàng hoá	13	11	9	6	6	10	28	20	27	16	
Nguy cơ mất thông tin liên lạc khi thiên tai xảy ra	14	10	15	5	9	9	38	16	24	17	
<b>Tổng cộng</b>	<b>368</b>	<b>322</b>	<b>506</b>	<b>322</b>	<b>391</b>	<b>414</b>	<b>1265</b>		<b>1058</b>		

**Bảng tổng hợp phân tích Giới trong PCTT và TỰ với BĐKH**

TT	RRTT và BĐKH	Ảnh hưởng đối với Nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Ảnh hưởng gì?	Visao?	Ảnh hưởng gì?	Visao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt xảy ra	- Ảnh hưởng đến sức khỏe, tâm lý - Ảnh hưởng đến công việc, kinh tế - Ảnh hưởng đến môi trường sống - Đi lại khó khăn	- Vì tham gia vào công tác phòng chống nhà của nên ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng và ảnh đến việc đi lại  Do thay đổi thời tiết	- Ảnh hưởng đến sức khỏe, tâm lý - Ảnh hưởng đến công việc - Thiếu kiến thức về phòng chống bão lụt	- Do đặc điểm sức khỏe của nữ yếu, hay lo lắng - Chưa được tập huấn đầy đủ các kiến thức khi bão lụt xảy ra	- Tăng cường kiến thức về cứu hộ cứu nạn - Cung cấp đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện về bảo hộ - Hỗ trợ kinh phí sau bão lụt	- Tăng cường kiến thức cứu hộ cứu nạn - Chuẩn bị đầy đủ công tác hậu cần -
2	Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau thiên tai	- Dễ bị nhiễm bệnh ( đường ruột..) - Ảnh hưởng sức khỏe khi trực tiếp tham gia phòng chống dịch -	- Do môi trường bị ô nhiễm - Do chủ quan trong công tác phòng chống dịch bệnh	- Dễ bị nhiễm bệnh ( đường ruột..) - Ảnh hưởng sức khỏe khi trực tiếp tham gia phòng chống dịch -	- Sức đề kháng của phụ nữ yếu - Thiếu kiến thức trong việc phòng bệnh -	- Ăn uống hợp vệ sinh - Cần sử dụng bảo hộ lao động - Công tác tiêu độc khử trùng đảm bảo	- Ăn uống hợp vệ sinh - Cần sử dụng bảo hộ lao động - Công tác tiêu độc khử trùng đảm bảo
3	Nguy cơ vỡ bờ, bao, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi xảy ra bão lụt	- Giảm sản lượng nên ảnh hưởng đến nguồn thu nhập, kinh tế gia đình - Ảnh hưởng đến tính mạng - Mất việc làm	- Mất thu nhập - Tham gia vào công tác tu bổ bờ bao -	- Giảm sản lượng nên ảnh hưởng đến nguồn thu nhập, kinh tế gia đình - Gây tâm lý lo lắng - Ảnh hưởng đến sức khỏe	Mất thu nhập  Do kinh tế bị giảm nên ảnh hưởng đến tâm lý	- Thường xuyên cũng cố nâng cấp đê bao - Huy động nhân lực tham gia gia cố bờ bao - Hỗ trợ kiến thức về công tác đê điều	- Hỗ trợ về vốn vay - Chuẩn bị công tác hậu cần - Tạo công ăn việc làm cho chị em phụ nữ để tăng thu nhập



3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá

